

**HỘI CHỦ RỪNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THÀNH PHỐ HUẾ
(HUE-FOSDA)**



**PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021 – 2026
(Cập nhật)**

Thành phố Huế, tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT: CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG.....	7
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	7
1. Các văn bản Trung ương.....	7
2. Các văn bản địa phương	9
3. Các quy ước, cam kết quốc tế.....	9
II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG.....	9
PHẦN THỨ HAI. QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA HUE-FOSDA 10	10
VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG.....	10
I. QUY MÔ HIỆN TRẠNG HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA HUE-FOSDA.....	10
1. Quá trình hình thành HUE-FOSDA	10
2. Mục đích, ý nghĩa hình thành HUE-FOSDA để quản lý rừng bền vững và hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.....	12
3. Cơ cấu tổ chức hình thành HUE-FOSDA.....	12
II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG.....	14
2. Tài nguyên thực vật rừng, động vật rừng phân bố trong khu vực	15
PHẦN THỨ BA: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QLRBV	17
I. MỤC TIÊU QLRBV	17
1. Mục tiêu chung.....	17
2. Mục tiêu cụ thể.....	17
3. Thời gian thực hiện PA QLRBV	17
1. Điều tra rừng và phân loại chức năng rừng	18
2. Kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng	19
3. Kế hoạch trồng rừng nguyên liệu	21

Bảng 05: Kế hoạch trồng rừng dự kiến từ 2025-2030 (ha)	21
4. <i>Kế hoạch chăm sóc rừng trồng</i>	22
Bảng 06: Kế hoạch chăm sóc rừng dự kiến từ 2025-2030 theo chi hội (ha)	22
5. <i>Các hoạt động lâm sinh</i>	23
Bảng 07: Kế hoạch tỉa thưa rừng dự kiến từ 2022-2026 (ha)	4
6. <i>Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng</i>	5
7. <i>Phân tích chi phí và lợi nhuận thuần</i>	11
8. <i>Kế hoạch theo dõi đánh giá, giám sát</i>	22
9. <i>Giống cây trồng và trồng cây bản địa</i>	29
10. Khu vực mẫu đại diện theo tiêu chí 6.5	34
11. <i>Chuỗi hành trình sản phẩm (FM/CoC)</i>	34
12. <i>Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho Hội viên, cộng đồng</i>	35
PHẦN THỨ TƯ: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	43
I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	43
1. <i>Cơ cấu tổ chức HUE-FOSDA</i>	43
2. <i>Theo dõi đánh giá thực hiện PA QLRBV</i>	43
II. GIẢI PHÁP PHỐI HỢP THỰC HIỆN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	43
1. <i>Đối với cơ sở chế biến gỗ, bao tiêu sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ</i> .	43
2. <i>Đối với Hội viên</i>	43
3. <i>Các Chi hội</i>	44
4. <i>Đối với chính quyền địa phương cấp xã/phường</i>	44
5. <i>Các bên liên quan khác</i>	44

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	45
<i>1. Kết luận.....</i>	<i>45</i>
<i>2. Khuyến nghị.....</i>	<i>45</i>
<i>Phụ lục 1: Mẫu thống kê các lô rừng trồng tham gia Chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC.....</i>	<i>46</i>
<i>Phụ lục 2: Trích Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT-Quy định về các biện pháp lâm sinh.....</i>	<i>46</i>
<i>Phụ lục 3: Quy chế tạm thời về kỹ thuật và quản lý trồng cây bản địa phân tán.....</i>	<i>50</i>
<i>Phụ lục 4: Những tác động tiêu cực tiềm ẩn và và giải pháp nhằm loại bỏ/giảm thiểu các rủi ro.....</i>	<i>55</i>

CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCH	Ban chấp hành
CCR	Chứng chỉ rừng
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
FSC	Hội đồng quản trị rừng
UBND	Ủy ban nhân dân
HUE-FOSDA	Hội Chủ rừng Phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế
PA QLRBV	Phương án Quản lý rừng bền vững
PTBV	Phát triển bền vững
PTNT	Phát Triển Nông Thôn
HTXLNBV	Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ

DANH MỤC CÁC BẢNG THỐNG KÊ, BIỂU, SƠ ĐỒ:

1) Bảng thống kê-tổng hợp

Bảng 01: Tổng hợp diện tích, số hộ, số lô rừng tham gia hoạt động QLRBV có Chứng chỉ rừng thuộc HUE-FOSDA

Bảng 02: Sản lượng gỗ và LSNG qua hàng năm của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bảng 03: Danh mục các loài thực vật rừng

Bảng 04: Danh mục các loài động vật rừng

Bảng 05: Kế hoạch trồng rừng dự kiến từ 2022-2026 (ha)

Bảng 06: Kế hoạch chăm sóc rừng dự kiến từ 2022-2026 (ha)

Bảng 07a,b,c,d: Kế hoạch và dự toán tĩa thưa/tĩa cành rừng dự kiến từ 2022-2026 (ha)

Bảng 08: Tổng hợp diện tích rừng trồng tham gia FSC theo năm trồng (ha) phân bố theo Chi hội

Bảng 9: Kế hoạch khai thác dự kiến từ 2022 – 2026 (ha)

Bảng 10a: Dự đoán tỷ lệ gỗ phân theo cấp kính qua các năm tuổi (Loài Keo lai)

Bảng 10b: Dự đoán tỷ lệ gỗ phân theo cấp kính qua các năm tuổi (Loài Keo tai tượng)

Bảng 11: Dự kiến sản lượng khai thác rừng trồng FSC theo năm, chu kỳ 2022 – 2026 (Loài Keo lai) Đơn vị tính: Tấn

Bảng 12: Phân tích chi phí sản xuất và doanh thu tính cho diện tích 1ha (rừng 5 tuổi) trên địa bàn Thừa Thiên Huế

Bảng 13: Phân tích chi phí sản xuất và doanh thu tính cho diện tích 1ha (rừng 10 tuổi) trên địa bàn Thừa Thiên Huế

Bảng 14: Kế hoạch giám sát các hoạt động QLBVR

Bảng 15: Diện tích ngoài FSC của các Hội viên HUE-FOSDA

Bảng 16: Diện tích đai xanh vùng đệm cần bảo vệ

Bảng 17: Thống kê các lớp tập huấn đào tạo của Hội từ tháng 5 đến tháng 8/2021

*Bảng 18: Kế hoạch Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho Hội viên HUE-FOSDA
2021-2026*

Bảng 19: Những rủi ro, tranh chấp tiềm tàng có thể xảy ra

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Các văn bản Trung ương

- Bộ luật Lao động năm 2019;
- Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Luật Khiếu nại năm 2011 và Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024;
- Luật đất đai năm 2024;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Kế hoạch thực hiện Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/7/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa

rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với loài cây Keo lai và Keo tai tượng;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ NN và PTNT Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

- Thông tư 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/ 11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định Về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/ 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

- Thông tư số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng;

- Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Việt Nam V2.0 theo phiên bản FSC-STD-VN-7-2018 1-0.

2. Các văn bản địa phương

- Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 20/3/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Đề án phát triển Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Ban hành Quy chế quản lý rừng cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chỉ thị số 65/2015- UBND ngày 04/12/ 2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 2759/QĐ/UBND ngày 26/12/2013 của UBND huyện A Lưới về việc giao rừng cho cộng đồng thôn Lê Triêng 1, xã Trung Sơn.

- Kế hoạch số 459/KH-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Kế hoạch hành động về bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Điều chỉnh kế hoạch phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn các loài Keo tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025;

- Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2023;

- Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Huế về việc công bố hiện trạng rừng theo chính quyền địa phương 2 cấp và sắp xếp lại đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Huế đến 31/7/2025;

- Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc cho phép thành lập Hội Chủ rừng Phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Các quy ước, cam kết quốc tế

- Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) ký tại Washington D.C ngày 01 tháng 3 năm 1973;

- Công ước về đa dạng sinh học năm 1992, được Việt Nam tham gia ký kết ngày 16 tháng 11 năm 1994;

- Tuyên bố năm 1998 và 8 Công ước cơ bản của tổ chức lao động quốc tế về các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động;

- Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu (VPFTA);

- Danh mục sách đỏ thế giới (IUCN Red list, 2008).

- Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC-STD-VN-01-2018

- Bộ tiêu chuẩn quản lý nhóm FSC- STD-30-005-V2-0

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2024;

2. Kết quả rà soát điều chỉnh Quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thừa Thiên Huế đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt;
3. Kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020;
4. Bản đồ địa chính, lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 của các xã/phường và các huyện/thị trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

PHẦN THỨ HAI. QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA HUE-FOSDA VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

I. QUY MÔ HIỆN TRẠNG HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA HUE-FOSDA

1. Quá trình hình thành HUE-FOSDA

Để góp phần thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế), trên lĩnh vực Lâm nghiệp, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tập trung chiến lược xây dựng kế hoạch phát triển rừng trồng kinh doanh gỗ gắn với chứng chỉ rừng FSC cho các Hội Viên quy mô nhỏ trên địa bàn.

Từ đầu năm 2015, với sự hỗ trợ của Dự án Mây Tre Keo Bền Vững (SBARP)/WWF Việt Nam, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) bắt đầu triển khai xây dựng chương trình quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng FSC cho các hộ trồng rừng quy mô nhỏ. Sáu (06) huyện/thị xã tham gia gồm: thị xã Hương Trà, huyện Phong Điền, thị xã Hương Thủy, huyện Phú Lộc, huyện Nam Đông và huyện A Lưới. Ngày 01 tháng 7 năm 2021 được bổ sung thành phố Huế (theo Nghị quyết của UBTV Quốc hội – Bổ sung 7 phường xã; trong đó có 2 phường/xã là phường Hương Hồ và xã Hương Thọ có Chi hội thuộc HUE-FOSDA đang hoạt động).

Để có Pháp nhân đại diện cho các Hội viên là hộ gia đình có nhu cầu tham gia chứng chỉ rừng FSC, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 cho phép thành lập Hội Chủ rừng Phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế (HUE-FOSDA) do dự án SBARP/WWF-Việt Nam hỗ trợ.

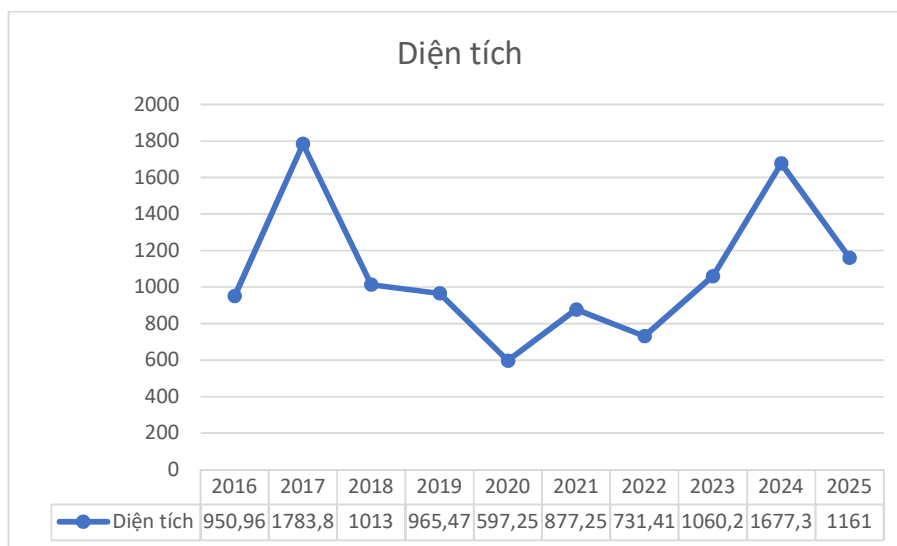
Từ năm 2016, khi mới có 241 hộ với 950,96 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC, đến tháng năm 2024, HUE-FOSDA đã phát triển lên 1.707 hội viên với 9.272,64 ha rừng có chứng chỉ FSC, đồng thời kiện toàn hệ thống 40 Chi hội tại 7 huyện, thị xã để nâng cao hiệu quả quản lý rừng bền vững.

Năm 2025, HUE-FOSDA hỗ trợ các chủ rừng trồng keo đăng ký tham gia chứng chỉ rừng FSC với 297 hội viên (231 hội viên mới, 66 hội viên cũ đăng ký thêm) với diện tích 1.160,95 ha trên 495 lô rừng. Diện tích giảm trong năm với lý do các hội viên xin rời nhóm là 242,60/ 14 hội viên/ 29 lô rừng.

Tính đến thời điểm tháng 12/2025, tổng diện tích đăng ký tham gia chứng chỉ rừng FSC là 10.181,56 với 1.924 hội viên và 3986 lô rừng trên địa bàn 20 xã/ phường. Hiện tại, HUE-FOSDA đang trao đổi và làm việc với các xã/ phường để thống nhất về việc hợp nhất các chi hội theo đơn vị hành chính cấp xã mới nhằm đồng bộ hóa với đơn vị hành chính cấp xã mới.

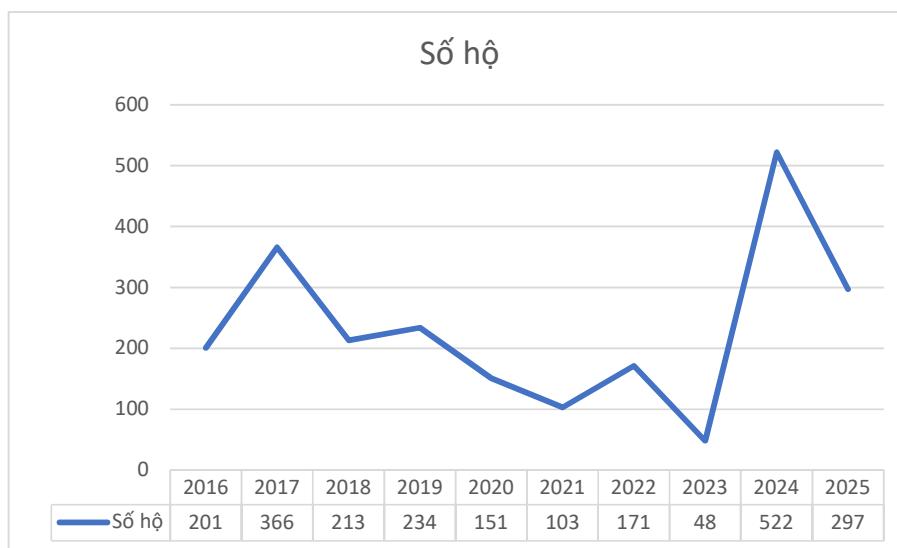
Trong nhiệm kỳ II (2021-2025), HUE-FOSDA phấn đấu đạt mục tiêu 10.000 ha rừng trồng Keo có chứng chỉ rừng FSC với khoảng 2.300 Hội viên trên địa bàn thành phố, qua đó cùng tham gia góp phần đảm bảo an sinh xã hội và giảm bớt áp lực sinh kế cho rừng tự nhiên.

Sơ đồ 01. Biến động diện tích tham gia FSC của HUE-FOSDA từ 2016-2025



(số liệu cập nhật đến 12/2025)

Sơ đồ 02: Số hộ tham gia FSC của HUE-FOSDA từ năm 2016-2025



(Số liệu cập nhật đến 12/2025)

Việc thành lập HUE-FOSDA đã góp phần tích cực trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch số 204/KH-UBND ngày 28/12/2016 Về Phát triển rừng trồng gỗ lớn giai đoạn 2017-

2020 và Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 25/09/2020 phát triển rừng trồng gỗ lớn các loài Keo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế)

2. Mục đích, ý nghĩa hình thành HUE-FOSDA để quản lý rừng bền vững và hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Trích Điều lệ HUE-FOSDA:

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

Hội Chủ rừng Phát triển bền vững thành phố Huế là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của những người trồng rừng và những người hoạt động trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên địa bàn thành phố. Thành viên Hội không phân biệt tuổi tác, dân tộc, tôn giáo, nam, nữ, tự nguyện tham gia vì mục đích trồng rừng có chứng chỉ theo tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững bảo đảm các nguyên tắc và tiêu chí trong nước và của quốc tế.

3. Cơ cấu tổ chức hình thành HUE-FOSDA

a) Các thông tin cơ bản của HUE-FOSDA

- Hội Chủ rừng Phát triển bền vững thành phố Huế được thành lập ngày 30/9/2016 theo Quyết định số 2329/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế);

- Tên đầy đủ tiếng Việt: Hội Chủ rừng Phát triển bền vững thành phố Huế
- Tên tiếng Anh: Hue Forest Owners Sustainable Development Association
- Tên viết tắt: HUE-FOSDA
- Logo:



Hình 01: Logo HUE-FOSDA

- Địa chỉ văn phòng Hội: Tầng 4, số 02/57 đường Hai Bà Trưng, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam;

- Website: <https://huefosda.org>

- Email: fosda.tth@gmail.com;

- Điện thoại: 0234.3824934.

b) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức HUE-FOSDA hiện có:

- Ban Chấp hành Hội: 73 người;

- Ban Thường vụ Hội: 22 người;

- Ban Kiểm tra Hội: 11 người;

- Chủ tịch Hội: 1 người;

- Phó chủ tịch Hội: 3 người (bao gồm 1 Phó chủ tịch Chuyên trách và 2 Phó chủ tịch bán chuyên trách);
- Tổng Thư ký: 1 người;
- Phó tổng Thư ký: 2 người.

4. Quy mô, diện tích Hội viên tham gia HUE-FOSDA phân theo xã/phường

Bảng 01: Tổng hợp diện tích, số hộ, số lô tham gia hoạt động QLRBV có Chứng chỉ rừng thuộc HUE-FOSDA

ST T	xã/ phường	Chi hội	Diện tích	Số lô	Số hộ
I	Rừng trồng keo		9238.86	3841	1907
1	phường Hương Trà	Hương Vân	277.3	96	54
2	phường Kim Long	Hương Hồ	270.1	128	54
3		Hương Thọ	282.71	161	89
4	phường Phong Điền	Phong Mỹ	646.21	332	159
5		Phong Thu	239.66	86	48
6		Phong Xuân	414.16	309	173
7	phường Phong Thái	Phong An	72.17	38	25
8		Phong Sơn	783.78	235	101
9	phường Phú Bài	BQLRPH Hương Thủy	135.67	36	14
10		Dương Hòa	527	166	58
11		Phú Sơn	820.55	312	115
12		Thủy Phù	171.91	44	18
13	phường Thanh Thủy	Thủy Phương	299.5	90	26
14	xã A Lưới 1	Hồng Vân	291.77	184	130
15		Trung Sơn	10.68	11	8
16	xã A Lưới 2	A Ngo	14.72	19	11
17		Hồng Bắc	43.67	14	10
18		Quảng Nhâm	125.13	63	37
19	xã A Lưới 3	Hồng Thượng	98.21	29	22
20	xã A Lưới 4	A Roàng	53.53	35	20
21		Đông Sơn	121.23	60	36
22		Hương Lâm	66.75	18	13
23		Hương Phong	95.1	35	17
24	xã A Lưới 5	Hồng Hạ	83.92	37	27
25	xã Bình Điền	Bình Tiến	335.25	182	75
26		Bình Thành	337.54	111	54
27		BQLRPH Sông Hương	84.6	13	11
28		Hương Bình	193.26	75	33
29	xã Chân Mây - Lăng Cô	Lộc Tiến-Lăng Cô	144.97	46	26
30		Lộc Thủy	94.28	36	22
31	xã Hưng Lộc	Lộc Bồn	915.36	200	65

32		Lộc Sơn	59.36	44	30
33		Xuân Lộc	232.24	90	43
34	xã Khe Tre	Hương Phú	233.14	117	54
35		Thượng Lộ	72.09	72	49
36	xã Long Quảng	Thượng Quảng	36.58	30	24
37	xã Lộc An	Lộc Hòa	223.27	141	53
38	xã Nam Đông	Thượng Nhật	117.52	101	78
39	xã Phú Lộc	Lộc Trì	213.97	45	25
II	Rừng tự nhiên				
1	xã A Lưới 1	Trung Sơn	942.7	145	17
	Tổng cộng		10181.56	3986	1924

(Số liệu cập nhật đến tháng 12/2025)

II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

Thành phố Huế nằm ở duyên hải miền trung Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên là 4.947,11 km² và phần lãnh hải thuộc thềm lục địa biển Đông. Phía Bắc, từ Đông sang Tây, thành phố Huế tiếp giáp với tỉnh Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.

Diện tích rừng trồng của thành phố đang dần dần được quản lý bền vững và là điều kiện để người dân phát triển kinh tế, ổn định sản xuất và sinh kế.

Thành phố Huế nằm trong vùng khí hậu Nhiệt đới gió mùa, mang tính chất chuyển tiếp. Thời tiết phân hóa thành hai mùa rõ rệt là mùa khô nóng (từ tháng 5 đến tháng 9, nhiệt độ cao có thể lên đến 38°C - 40°C và mùa mưa ẩm lạnh (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, mưa nhiều và nền nhiệt giảm). Nhiệt độ trung bình cả năm của thành phố khoảng 25°C. Số giờ nắng cả năm đạt khoảng 1.800 – 1.900 giờ, tương đối thấp do ảnh hưởng của mùa mưa và độ ẩm cao.

Địa hình thành phố Huế có cấu tạo dạng bậc khá rõ rệt. Địa hình núi chiếm khoảng ¼ diện tích, từ biên giới Việt – Lào và kéo dài đến thành phố Đà Nẵng. Địa hình trung du chiếm khoảng ½ diện tích, độ cao phần lớn dưới 500 m, có đặc điểm chủ yếu là đỉnh rộng, sườn thoải và phần lớn là đồi bát úp, với chiều rộng vài trăm mét. Đồng bằng thành phố Huế điển hình cho kiểu đồng bằng mài mòn, tích tụ, có cồn cát, đầm phá. Diện tích vùng đồng bằng chiếm khoảng 1.400 km².

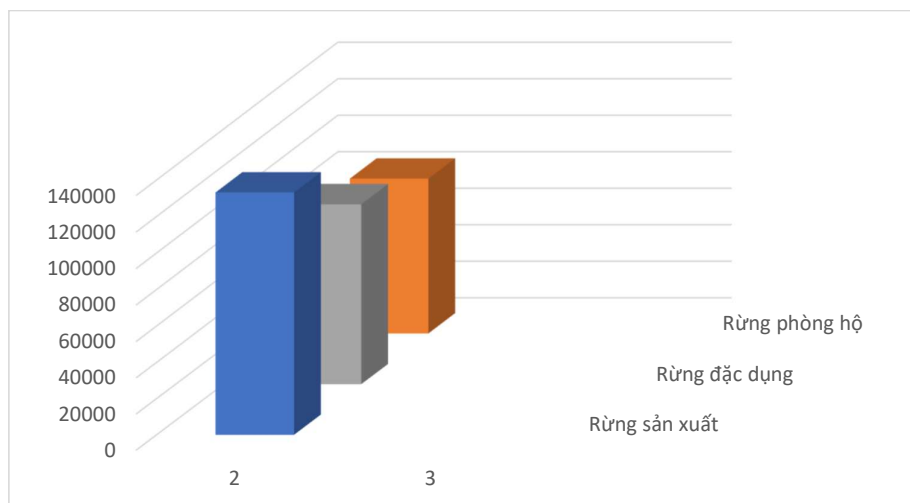
1. Hiện trạng tài nguyên rừng và quản lý, sử dụng đất

Theo Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Huế, diện tích toàn thành phố đến ngày 31/7/2025:

- Diện tích đất có rừng: 305.665,00 ha; Trong đó:
 - + Rừng tự nhiên: 205.550,08 ha;
 - + Rừng trồng đã thành rừng: 77.331,52 ha;
 - + Diện tích đã trồng và chưa đạt chỉ tiêu chí thành rừng: 22.783,40 ha
- Diện tích rừng đủ tiêu chí để tính toán tỷ lệ che phủ rừng: 282.881,60 ha, đạt 57,18% tỷ lệ che phủ rừng toàn thành phố.

Biểu đồ 03: Cơ cấu đất lâm nghiệp thành phố Huế năm 2025

(Đơn vị: ha)



Qua biểu đồ 03, cho thấy đất rừng sản xuất là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong 3 loại đất thuộc nhóm đất lâm nghiệp, chiếm đến 43% tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế. Rừng đặc dụng chiếm tỷ lệ 27% và rừng phòng hộ là 30%.

Đa số diện tích đất rừng trồng của các lâm hộ đều thực hiện trên đất trồng rừng trải qua nhiều chu kỳ, các hộ đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài và bền vững. Một số hộ cũng đã tham gia các Dự án và đã được cấp Quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài như dự án WB3. Đây cũng chính là diện tích đất được sử dụng để giao cho đối tượng là hộ gia đình cá nhân phục vụ mục đích trồng rừng sản xuất nhằm nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế cho người dân và giảm các hoạt động khai thác rừng trái phép.

2. Tài nguyên thực vật rừng, động vật rừng phân bố trong khu vực

a) Gỗ và Lâm sản ngoài gỗ

Rừng của các Hội viên Chi hội nằm phân tán và xen kẽ với các hộ dân khác chưa tham gia chứng chỉ và có tính chất liên vùng liên khoảnh nên có một số loài lâm sản ngoài gỗ xuất hiện chính như sau: Nấm tràm (*Tylopilus felleus*), Nấm mối *Termitomyces albuminosus*), các loài họ Tre, họ mây, song, nhựa thông, củi Mật ong, Rau má (*Centella asiatica* (L.), sim (*Rhodomyrtus tomentosa* (Ait) Hassk; Chè vàng (*Jasminum subtriplinerne* Blume), Vú bò (*Ficus hirta* Vahl), Thành ngạnh (*Cratoxylum formosum* Jacq); Cây mâm xôi (*rubus alceifolius* poir. (*R.moluccanus* L), Bướm bạc (*Mussaenda pubescens* Ait.f.); Ngoài ra, tại các vùng đệm ven khe suối có cây ớt, cây lá nón, song mây, lá dong, Mộc Nhĩ...

Bảng 02: Sản lượng gỗ và LSNG qua hằng năm của tỉnh Thừa Thiên Huế

	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	2023
Gỗ	1000m3	609	620	596	599	594

- Gỗ rừng tự nhiên	1000m3	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng	1000m3	609	620	596	599	594
- Gỗ nguyên liệu giấy	1000m3	589	605	565	590	593
Củi (Firewood)	1000 ste	170	139	119	112	105
Tre (Bamboo)	1000 cây	680	670	562	557	535
Song mây (Rattan)	Tấn	985	980	931	943	942
Nhựa thông (Resin)	Tấn	846	902	898	900	900
Lá cọ (Palm leaf)	1000 lá	280	230	277	279	280
Lá dong (Done leaves)	1000 lá	27	28	218	218	230
Lá nón (Leaf)	1000 lá	7200	7000	7110	7160	7170
Măng tươi (Fresh Asparagus)	Tấn	695	720	39	41	43
Mộc nhĩ (Wood ear)	Kg	3000	2900	1000	1000	2000
Cây chổi rành (Straw broom)	Tấn	190	167	194	191	191
Bông dót (Thysanolaenna)	Tấn	46	34	48	46	46
Tranh (Imperata cylindrica)	Tấn	10	8	9	9	9

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế 2023)

b) Tài nguyên đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Diện tích rừng của các Hội viên đa số đã qua nhiều chu kỳ kinh doanh rừng trồng, là diện tích rừng phục hồi sau thiệt hại của chiến tranh. Vì vậy, tính đến tại thời điểm này, kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV) trong lâm phần của các Hội Viên quản lý không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học (Rừng có giá trị bảo tồn cao không hiện hữu). Tuy nhiên, trong năm 2023, HUE-FOSDA đăng ký mới 942,7 ha rừng tự nhiên của BQL RCĐ Lê Triêng 1, xã Trung Sơn, huyện A Lưới (nay là xã A Lưới 1) tham gia CCR FSC và có một số lô rừng trồng bản địa xen keo tồn tại các loài cây bản địa quý hiếm như Trắc, Giáng hương, Gụ lau, do vậy được đánh giá là có hiện hữu các khu rừng có giá trị bảo tồn cao. (Các giá trị hiện hữu được đánh giá cụ thể trong báo cáo đánh giá các lô rừng có giá trị bảo tồn cao của HUE-FOSDA)

I. MỤC TIÊU QLRBV

1. Mục tiêu chung

Là phương thức Quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- Quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích đã được cấp sổ đỏ;
- Tăng cường mở rộng diện tích và số hộ tham gia vào HUE-FOSDA;
- Từng bước vận động Hội viên duy trì rừng có chu kỳ kinh doanh dài;
- Từng bước xây dựng chuỗi giá trị gỗ cung ứng ổn định cả gỗ lớn và gỗ dăm;
- Nâng cao chất lượng rừng trồng, trữ lượng rừng trồng đạt ổn định từ 25-30 tấn/ha/năm;
- Đóng góp vào phát triển kinh tế tại địa phương.

b) Về xã hội

- Duy trì việc làm ổn định và tạo việc làm thường xuyên cho người dân địa phương góp phần phát triển kinh tế địa phương;
- Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực của người dân về nghề rừng;
- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, những hộ chưa tham gia FSC cùng tham gia QLRBV;
- Giữ gìn phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông qua quá trình QLRBV.

c) Về môi trường

- Thông qua các hoạt động trồng rừng và chăm sóc, bảo vệ rừng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, tăng độ phì của đất và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu;
- Hạn chế tốc độ dòng chảy góp phần nâng cao chất lượng nguồn nước. Mặt khác việc duy trì và phát triển diện tích đai xanh vùng đệm thông qua hoạt động trồng bổ sung các loài cây Bản địa sẽ giúp tăng tính đa dạng sinh học trong khu vực.

3. Thời gian thực hiện PA QLRBV

PA QLRBV của HUE-FOSDA được xây dựng, cập nhật và thực hiện bắt đầu từ năm 2021 kết thúc vào năm 2025. Hàng năm được cập nhật các thông tin mới.

II. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Điều tra rừng và phân loại chức năng rừng

- Qua khảo sát và điều tra các loại động thực vật rừng trồng thuộc đơn vị quản lý phục vụ cho các báo cáo và việc xây dựng PA QLRBV, tiến hành khảo sát điều tra trên các điều kiện lập địa khác nhau đã cho thấy sự phong phú và đa dạng hệ động thực vật ở đây (xem chi tiết ở bảng 03 và bảng 04).

- Điều tra thực vật rừng;

Bảng 03: Danh mục các loài thực vật rừng

TT	Tên họ		Số lượng loài	Mức độ phổ biến
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Cúc	Asteraceae	2	Gặp nhiều tại các khu rừng trồng của các Hội viên
2	Họ Hoa Hồng	Rosaceae	3	Gặp nhiều tại các khu rừng trồng của các Hội viên
3	Họ Cà Rốt	Apiaceae	4	Gặp nhiều tại các khu rừng trồng của các Hội viên
4	Họ Dâu tằm	Moraceae	6	Gặp nhiều tại các khu rừng trồng của các Hội viên
5	Họ Ban	Hypericaceae	5	Gặp nhiều tại các khu rừng trồng của các Hội viên
6	Họ Cà Phê	Rubiaceae	9	Gặp nhiều tại các khu rừng trồng của các Hội viên
7	Họ Lúa	Poaceae.	5	Gặp nhiều tại các khu rừng trồng của các Hội viên
8	Họ Cau	Arecaceae	3	Gặp nhiều tại các khu rừng trồng của các Hội viên
Tổng cộng			37	

- Điều tra động vật rừng;

Bảng 04: Danh mục các loài động vật rừng

TT	Tên Loài	Nơi phát hiện	Ghi Chú
1	Sóc rừng (Funambulus tristriatus)	Đa số gặp ở các các lô rừng thuộc địa bàn Hương Trà, Phú Lộc, Nam Đông (cũ)	Xuất hiện nhiều
2	Chim Chào mào lửa (Cardinalis cardinalis)	A Lưới, Nam Đông (cũ)	Ít gặp
3	Gà rừng (Gallus gallus)	Đa số gặp ở các các lô rừng thuộc địa bàn Hương Trà, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới (cũ)	Xuất hiện nhiều/phổ biến

4	Chồn Bạc má (<i>Melogale moschata</i>)	Nam Đông, A Lưới, Hương Thủy (cũ).	Xuất hiện rải rác ở một số lô rừng cấp tuổi lớn có khe suối
5	Heo rừng (<i>Sus scrofa</i>)	A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc (cũ) xuất hiện tại một số lô rừng có nguồn nước là khe suối.	Xuất hiện rải rác ở một số lô rừng sát giáp với rừng tự nhiên, có khe suối chảy ngang qua
6	Kỳ nhông (<i>Leiolepis</i>)	A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc (cũ) xuất hiện tại một số lô rừng có nguồn nước là khe suối.	Xuất hiện rải rác ở một số lô rừng sát giáp với rừng tự nhiên, có khe suối chảy ngang qua
7	Rắn lục (<i>Viperidae</i>)	Tại các lô rừng trồng thuộc Nam Đông, A Lưới (cũ)	Trung bình

2. Kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng

a) Quản lý khu vực đai xanh

- Vùng đệm ven suối: là phần diện tích hai bên suối để tái sinh tự nhiên. hoặc trồng xen cây bản địa hoặc đã trồng Keo:

+ Vùng đệm ven suối có cây tự nhiên: Cần bảo vệ

+ Vùng đệm ven suối đã trồng keo: Chừa lại 5 mét cây Keo đã trồng và trồng bổ sung cây bản địa

+ Vùng đệm là trống cỏ, lau cây bụi thấp: Trồng bổ sung cây bản địa

- Bảo vệ hiện trạng những vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương: Hố bom. những vùng đất ngập nước, những vùng rừng tự nhiên chừa lại ven khe suối...;

- Không chỉ những lô rừng tham gia FSC phải bảo vệ hiện trạng vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương mà còn tăng cường tuyên truyền, vận động các lô rừng lân cận FSC cùng tham gia bảo vệ vùng rừng có vai trò vùng đệm, đai xanh;

- Có chế độ giám sát đánh giá theo dõi thường xuyên định kỳ.

b) Kế hoạch chống lấn chiếm rừng

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra rừng;

- Cắm mốc ranh giới giữa các lô rừng liền kề;

- Đối với những lô rừng chưa có sổ đỏ thì chủ rừng cần liên hệ chính quyền để được cấp sổ đỏ nhằm tránh việc lấn chiếm rừng.

c) Kế hoạch bảo vệ động vật hoang dã

- Thường xuyên tuyên truyền, bảo vệ động vật hoang dã. Trong các cuộc họp, cần tạo cơ hội để người uy tín trong thôn nói về nội dung bảo vệ động vật hoang dã;

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra rừng, trong trường hợp phát hiện động vật hoang dã cần có biện pháp bảo vệ, tạo điều kiện về sinh cảnh sống của các loài; Hội viên tham gia QLRBV ký cam kết không được săn bắt và buôn bán động vật hoang dã...;

d) PCCCR

- Rừng trồng phải được bảo vệ nghiêm ngặt suốt chu kỳ kinh doanh. Tuyệt đối không để mất rừng, phát đường ranh cản lửa vào đầu mùa khô. Tuần tra, kiểm tra thường xuyên để kịp thời ngăn ngừa, phát hiện xử lý các hành vi xâm hại rừng và ngăn ngừa lỗi vô ý gây cháy rừng. Kết hợp với chính quyền địa phương, Hạt Kiểm lâm, cơ quan pháp luật làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng;

- Vùng cháy trọng điểm bao gồm cả vùng tham gia FSC và không tham gia FSC. Các nguyên nhân cháy được xác định và cập nhật hàng năm để có phương án PCCCR tốt nhất và kịp thời;

- Việc chữa cháy rừng được thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ là: “lực lượng; phương tiện; hậu cần và chỉ huy”. Kết hợp với phương châm 5 sẵn sàng trong PCCCR: “lực lượng, phương tiện, hậu cần, chỉ huy và thông tin liên lạc”.

đ) Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh

- Rừng của HUE-FOSDA là rừng trồng thuần loài, nguy cơ xảy ra dịch bệnh khá cao. Vì vậy, phòng trừ sâu bệnh hại rừng luôn được các Hội Viên chú trọng và chủ động với phương châm “Phòng là chính, trừ kịp thời, toàn diện và tổng hợp”. Thực hiện các biện pháp phòng trừ theo hướng cân bằng sinh thái luôn giữ mức độ bị hại dưới ngưỡng kinh tế. Một số giải pháp cụ thể;

- Công tác điều tra, theo dõi sâu bệnh hại rừng: thường xuyên giám sát điều tra, theo dõi tình hình sâu bệnh hại để nhanh chóng phát hiện sinh vật gây hại. Đây là hoạt động thường xuyên gắn liền với công tác QLBRV được theo dõi định kỳ;

- Khi sâu, bệnh mới xuất hiện tiến hành cắt bỏ hoặc chặt bỏ cành, cây bị bệnh mang ra khỏi rừng để tiêu hủy, khoanh vùng, tiêu diệt các ổ dịch;

- Áp dụng tốt các biện pháp chăm sóc, cắt tỉa cành, trồng đúng mật độ, đúng lập địa để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng và phát triển tốt, chống lại sự xâm nhiễm của sâu, bệnh hại. Việc cắt tỉa cành không được gây tổn thương nặng đến thân cây, việc cắt cành được thực hiện vào mùa khô để tránh sự xâm nhiễm của sinh vật gây hại;

- Sử dụng các chế phẩm sinh học đối kháng với sinh vật gây hại và trồng các giống kháng sâu bệnh hại;

- Khi thực hiện phòng trừ hóa học, nghiêm cấm dùng các loại thuốc không được phép sử dụng theo quy định của WHO, FSC và pháp luật Việt Nam. Chỉ sử dụng các loại thuốc hạn chế sử dụng ở Việt Nam khi thấy thật cần thiết. Khi sử dụng thuốc hóa học phải theo nguyên tắc 4 đúng "đúng thuốc, đúng lúc, đúng nồng độ - liều lượng và đúng kỹ thuật". Ưu tiên chọn các loại thuốc có độc tính thấp, có tính chọn lọc, hiệu quả trừ cao theo danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam;

- Thực hiện theo quy trình phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng đã xây dựng và các khuyến cáo của ngành.

e) Kế hoạch phòng ngừa gia súc phá hoại và chặt trộm, phá hoại rừng

- Theo kết quả phỏng vấn và điều tra thực địa tại các lô rừng cho thấy rất nhiều lô rừng bị ảnh hưởng do trâu, bò giẫm đạp, phá hoại nên trong quá trình kinh doanh rừng, đặc biệt là ở tuổi rừng 1, sau thời gian mới trồng cần kiểm tra rừng thường xuyên, rào chắn cẩn thận.

- Một hiện tượng khác cần quan tâm là nạn chặt phá hoại rừng và khai thác trái phép. Hội Viên cần tiến hành thăm rừng thường xuyên, nắm tình hình rừng, những lô rừng giáp ranh chuẩn bị khai thác cần có biện pháp nhắc nhở Hội Viên và nhà thầu phụ nhằm hạn chế tối đa việc xâm hại rừng.

3. Kế hoạch trồng rừng nguyên liệu

Dựa vào hoạt động quản lý giám sát rừng trồng và khai thác và cụ thể là tổng hợp kế hoạch trồng rừng của các Hội viên đến cấp Chi hội đã cho kết quả như sau:

Bảng 05: Kế hoạch trồng rừng dự kiến từ 2025-2030 (ha)

STT	Chi hội	Năm					
		2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	A Ngo	3.24	0.62		10.68	6.35	
2	A Roàng	16.69	8.46	7.45	2.77	17	1.16
3	Bình Tiến	83.32	43.59	53.08	56.99	74.32	24.15
4	Bình Thành	50.3	9.52	125.74	53.47	68.79	29.17
5	BQLRPH Hương Thủy	0	85.44	50.23			
6	BQLRPH Sông Hương	16	27.1	41.5			
7	Dương Hòa	42.68	64.07	70.24	133.03	51.76	136.46
8	Đông Sơn	49.59	29.97	15.87	1.69	16.13	7.98
9	Hồng Bắc	0		4.23	22.04	13.89	4.52
10	Hồng Hạ	14.37	5.49	11.56	22.56	20.23	9.71
11	Hồng Thượng	15.71	24.66	1.56	16.19	2.94	29.91
12	Hồng Vân	32.07	10.64	35.1	73.36	31.65	149.83
13	Hương Bình	66.26	36.72	10.24	42.78	14.9	19.5
14	Hương Hồ	61.32	56.81	17.41	25.14	73.85	48.01
15	Hương Lâm	18.32		0.52	6.19	3.48	38.24
16	Hương Phong	31.75	4	22.4	12.18	2.52	22.08
17	Hương Phú	21.13	27.12	37.75	48.34	50.31	33.52
18	Hương Thọ	56.6	42.32	61.4	61.98	40.23	20
19	Hương Vân	56.4	62.82	34.06	52.62	27.3	10.81
20	Lộc Bồn	155.43	86.84	96.86	161.14	232.24	112.74
21	Lộc Hòa	32.9	36.24	37.4	29.77	38.8	36.74
22	Lộc Sơn	6.02	8.18	20.57	9.89	13.3	1.4
23	Lộc Tiến-Lăng Cô	3.14	26.24	22.78	46.73	37.15	5.96
24	Lộc Thủy	5.47	23.77	13.74	19.53	14.88	16.19
25	Lộc Trì	10.2	40.31	51.28	33.85	31.23	44.4
26	Phong An	4.23	9.51	3.14	40.8	8.13	8.03
27	Phong Mỹ	107.9	86.66	117.91	102.13	93.37	128.94

28	Phong Sơn	175.86	265.33	125.54	108.73	69.01	41.44
29	Phong Thu	18.08	131.76	6.82	25.72	31.36	20.97
30	Phong Xuân	59.77	43.52	55.17	35.83	143.53	85.23
31	Phú Sơn	87.56	49.66	100.72	143.43	247.36	97.3
32	Quảng Nhâm	20.87	9.49	41.03	24.47	24.35	25.27
33	Thủy Phù	22.32	10.43	14.79	54.04	30.24	40.09
34	Thủy Phương	51.97	40.78	43.73	66.82	46.03	47.13
35	Thượng Lộ	10.91	9.4	17.98	8.72	7.03	4.48
36	Thượng Nhật	22.89	13.78	13.25	27.57	18.72	16.14
37	Thượng Quảng	8.22	0.3	5.16			12.81
38	Trung Sơn	0		1.69	30.03	0.39	2.32
39	Xuân Lộc	23.82	15.52	46.08	46.26	41.09	49.57
	Tổng cộng	1463.31	1447.07	1435.98	1657.47	1643.86	1382.2

Theo kế hoạch, Hội viên sau khai thác phải tiến hành trồng mới trong thời gian sớm nhất. Hạn chế tình trạng để đất trống kéo dài gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đất như xói mòn, bạc màu, vôi hóa....Tuân thủ đúng kỹ thuật trong tài liệu tập huấn chuyên đề kỹ thuật Lâm sinh và các nguyên tắc và tiêu chí FSC. Trường hợp không thể tiến hành trồng mới ngay sau khi khai thác vì gặp một số lý do như: Thời tiết nắng nóng kéo dài, không có nhân công lao động....thì Hội viên cần thông báo lại với Chi hội trưởng để điều chỉnh kế hoạch quản lý lô rừng trồng (mẫu số 06) cho đúng với tình hình thực tế.

4. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Bảng 06: Kế hoạch chăm sóc rừng dự kiến từ 2025-2030 theo chi hội (ha)

STT	Chi hội	Năm khai thác					
		2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	A Ngo		3.24	0.62		10.68	6.35
2	A Roàng	8.38	16.69	8.46	7.45	2.77	17
3	Bình Tiến	76.98	83.32	43.59	53.08	56.99	74.32
4	Bình Thành	54.25	50.3	9.52	125.74	53.47	68.79
5	BQLRPH Hương Thủy		0	85.44	50.23		
6	BQLRPH Sông Hương		16	27.1	41.5		
7	Dương Hòa	69.57	42.68	64.07	70.24	133.03	51.76
8	Đông Sơn	28.53	49.59	29.97	15.87	1.69	16.13
9	Hồng Bắc	14.9	0		4.23	22.04	13.89
10	Hồng Hạ	31.31	14.37	5.49	11.56	22.56	20.23
11	Hồng Thượng	32.34	15.71	24.66	1.56	16.19	2.94
12	Hồng Vân	190.31	32.07	10.64	35.1	73.36	31.65
13	Hương Bình	27.57	66.26	36.72	10.24	42.78	14.9
14	Hương Hồ	49.49	61.32	56.81	17.41	25.14	73.85
15	Hương Lâm	17.86	18.32		0.52	6.19	3.48
16	Hương Phong	31.55	31.75	4	22.4	12.18	2.52
17	Hương Phú	31.73	21.13	27.12	37.75	48.34	50.31
18	Hương Thọ	57.92	56.6	42.32	61.4	61.98	40.23

19	Hương Vân	66.63	56.4	62.82	34.06	52.62	27.3
20	Lộc Bồn	168.8	155.43	86.84	96.86	161.14	232.24
21	Lộc Hòa	48.22	32.9	36.24	37.4	29.77	38.8
22	Lộc Sơn	3.99	6.02	8.18	20.57	9.89	13.3
23	Lộc Tiến-Lăng Cô	12.13	3.14	26.24	22.78	46.73	37.15
24	Lộc Thủy	5.49	5.47	23.77	13.74	19.53	14.88
25	Lộc Trì	47.44	10.2	40.31	51.28	33.85	31.23
26	Phong An	7.83	4.23	9.51	3.14	40.8	8.13
27	Phong Mỹ	144.36	107.9	86.66	117.91	102.13	93.37
28	Phong Sơn	56.92	175.86	265.33	125.54	108.73	69.01
29	Phong Thu	53.67	18.08	131.76	6.82	25.72	31.36
30	Phong Xuân	54.6	59.77	43.52	55.17	35.83	143.53
31	Phú Sơn	151.41	87.56	49.66	100.72	143.43	247.36
32	Quảng Nhâm	8.36	20.87	9.49	41.03	24.47	24.35
33	Thủy Phù	35.7	22.32	10.43	14.79	54.04	30.24
34	Thủy Phương	19.6	51.97	40.78	43.73	66.82	46.03
35	Thượng Lộ	25.84	10.91	9.4	17.98	8.72	7.03
36	Thượng Nhật	17.28	22.89	13.78	13.25	27.57	18.72
37	Thượng Quảng	14.32	8.22	0.3	5.16		
38	Trung Sơn	2.32	0		1.69	30.03	0.39
39	Xuân Lộc	24.91	23.82	15.52	46.08	46.26	41.09
	Tổng cộng	1692.51	1463.31	1447.07	1435.98	1657.47	1643.86

5. Các hoạt động lâm sinh

a) Mục tiêu

Đảm bảo QLRBV; nâng cao năng suất, hiệu quả và chất lượng rừng trồng.

b) Loài cây trồng rừng

- Keo lai hom (hoặc mô), Keo tai tượng và các loài cây Bản địa trồng xen keo, đai xanh vùng đệm và những khu vực có sinh cảnh dễ bị tổn thương khác: Lim xanh, Giổi xanh, Sao đen, Sến, Huỳnh...;

c) Kỹ thuật trồng lâm sinh:

Kỹ thuật trồng rừng áp dụng các văn bản sau của nhà nước:

- Trồng mới rừng thực hiện theo Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh. Được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ NN và PTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ NN và PTNT;

- Trồng lại rừng thực hiện theo Điều 12, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT. Được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ NN và PTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ NN và PTNT;

- Chăm sóc rừng thực hiện theo Điều 13, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT. Được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ NN và PTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ NN và PTNT;

- Nuôi dưỡng rừng thực hiện theo Điều 14 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT. Được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ NN và PTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ NN và PTNT

(Chi tiết tại phụ lục 2 và Hướng dẫn kỹ thuật nội bộ xem phụ lục 5)

Ngoài ra, HUE-FOSDA có ban hành Hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng rừng keo lai và Công ty TNV tiếp tục kế thừa. Trích dẫn:

HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH KỸ THUẬT TRỒNG RỪNG KEO LAI

1. Quy trình xử lý thực bì và trồng rừng:

Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật
1. Xử lý thực bì và làm đất	
Xử lý thực bì	- Có thể sử dụng máy (nếu độ dốc < 15°), hoặc thủ công; - Phát thực bì toàn diện, hoặc theo băng (nếu độ dốc > 20°) - Chừa lại hành lang ven suối (nếu có) tối thiểu 5 m tính từ mép nước; - Thực bì phát sát gốc, không cao quá 10cm, để lại cây gỗ tái sinh mục đích - Thu gom thực bì thành băng để mục tự nhiên - Hạn chế đốt thực bì và cành nhánh sau khai thác; - Nếu phải đốt thực bì thì phải gom thành đồng nhỏ rồi mới đốt
Mật độ trồng rừng	- Tùy theo điều kiện lập địa và điều kiện thâm canh rừng, mà mật độ trồng rừng khác nhau: + 3m x 2,5m = 1.333 cây/ha + 2,5m x 2,5m = 1.600 cây/ha + 2m x 3m = 1.667 cây/ha + 2m x 1,5 m = 3.333 cây/ha

Cuốc hố	- Cuốc hố thủ công hoặc bằng máy (nếu độ dốc < 15°), độ dốc lớn hơn phải cuốc hồ thủ công; - Kích thước hố tối thiểu 30 x 30 x 30cm; - Cự ly hố tùy thuộc vào mật độ và mục đích kinh doanh đã lựa chọn; - Hố cuốc theo đường đồng mức; - Hàng trên và hàng dưới so le nhau theo hình thang sáu.
Bón lót phân bón	- Khi cuốc hố, gạt lớp đất mặt sang bên phải và đất ở tầng sâu hơn sang bên trái miệng hố. - Tùy điều kiện để bón lót phân NPK (tỷ lệ 16:16:8 hoặc 10:10:5 hay có tỷ lệ tương đương) hoặc phân vi sinh; - Khối lượng: Từ 0,05 đến 0,1 kg/hố phân NPK (khoảng chừng một nắm tay), hoặc khoảng 0,2 kg phân vi sinh/hố. Cách bón: Kết hợp với lúc lấp hố, phân được trộn đều với phần đất ở 1/3 phía dưới hố trồng.
2. Kỹ thuật trồng rừng	
Mùa vụ trồng rừng	- Chỉ trồng rừng khi thời tiết thuận lợi, tốt nhất là vụ xuân: từ tháng 2 đến tháng 4 và vụ thu từ tháng 9 đến tháng 12; - Chỉ trồng rừng khi: hiện trường đã chuẩn bị xong, nhân lực đáp ứng đủ, cây giống khỏe mạnh.
Cây giống	- Cây con có bầu; - Mua cây từ vườn ươm có uy tín, có nguồn gốc giống rõ ràng; - Cây khỏe mạnh, phát triển tốt, cân đối, không bị sâu bệnh, gãy ngọn; - Cây con phải đạt ít nhất 3 tháng, không cong queo, không sâu bệnh; cây cao từ 25-30 cm; - Không trồng cây có hai thân.

Bóc xếp vận chuyển cây đi trồng	- Tưới nước đủ ẩm 01 đêm trước khi bóc xếp cây; - Khi bóc xếp vận chuyển tránh làm vỡ bầu, dập nát, gãy ngọn; - Phải trồng ngay trong ngày sau khi vận chuyển đến địa điểm trồng - Bảo quản: Nếu chưa trồng phải xếp ở nơi râm mát và tưới nước đảm bảo độ ẩm. Bảo vệ cây không bị gia súc phá hoại. - Không nên: + Chở quá nhiều dẫn đến cây giống bị gãy ngọn hoặc do nóng quá mà rụng lá hay bị tổn hại đến cây; + Cây lưu lại quá lâu mà chưa trồng do chưa đủ điều kiện (thời tiết nắng nóng, thiếu nhân lực).
Trồng rừng	- Bóc bỏ vỏ bầu của cây con trước khi trồng, tránh làm vỡ bầu; - Đặt cây ngay ngắn vào hố, mặt bầu thấp hơn miệng hố 3-4 cm; - Lấp đất đầy hố, cao hơn miệng bầu 2- 3cm, ưu tiên lấp đất mặt (bên phải miệng hố) trước; - Dùng tay nén chặt hai bên gốc cây, tránh làm vỡ bầu cây; - Đảm bảo trồng đúng, đủ tránh bỏ sót hố; - Sau khi trồng phải gom toàn bộ rác thải (túi bầu, túi đựng cây, ...) để xử lý theo quy định.

2. Quy trình chăm sóc và bảo vệ rừng trồng:

Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật
1. Chăm sóc rừng	
- Phát cỏ, cắt dây leo	- Chỉ tiến hành khi rừng chưa khép tán (khoảng 3 năm đầu); - Chăm sóc 2 lần/năm; - Xới đất, vun gốc xung quanh hố; - Phát dọn dây leo, cây bụi và cỏ dại, chặt bỏ chồi và cây tái sinh; - Thời điểm chăm sóc thường từ tháng 2 đến tháng 4 và từ tháng 9 đến tháng 12.
- Bón thúc	- Bón thúc 100g NPK cây ở lần chăm sóc đầu mùa mưa của năm thứ 2; - Cách bón: Theo rạch phần dốc phía trên hố, rạch sâu từ 08 đến 10 cm, rộng từ 10 đến 15 cm, dài từ 40 đến 50 cm và cách gốc cây 40 đến 50 cm. Trộn đều - phân với đất, lấp đất phủ kín lên trên.
- Tỉa thân, tỉa cành	- Tỉa thân, tỉa cành thường thực hiện mùa khô để hạn chế sự xâm nhập của bệnh qua vết cắt;
	- Cắt tỉa những cây nhiều thân, chỉ để một thân chính tốt nhất, thẳng nhất; - Từ lần chăm sóc thứ 2 mới bắt đầu tiến hành tỉa cành; - Tỉa cành: Cắt hết các thân phụ và cành quá lớn nằm ở phía dưới tán cây (những cành già, nằm ở dưới 1/3 chiều cao cây); - Không tỉa quá sát thân cây, chừa lại 1- 2cm; - Không tỉa quá cao, những cành sâu bệnh nên cắt bỏ; - Nên kết hợp phát chăm sóc và tỉa cành phát luống; - Tránh làm xước và tổn hại đến thân cây; - Vết cắt có chiều từ dưới lên và úp xuống dưới.
2. Bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng	

- Bảo vệ rừng	- Rừng trồng cần được kiểm tra, bảo vệ thường xuyên kịp thời ngăn chặn gia súc phá hoại; - Chú ý phòng sâu bệnh hại khi cây còn nhỏ (dưới 2 năm tuổi); - Không gây sạt lở những nơi xung yếu; - Ngăn ngừa: người chặt trộm hay xâm lấn; Trâu Bò phá hoại; - Phòng từ dịch bệnh theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật; - Bảo vệ môi trường.
- Phòng cháy chữa cháy rừng	- Không xử lý thực bì bằng đốt rừng tràn lan và không đốt thực bì khi Kiểm lâm hay UBND xã chưa cho phép; - Không nên hút thuốc trong rừng; - Không nên đốt lửa trong diện tích rừng trồng.

3. Quy trình tĩa thừa rừng trồng Keo kinh doanh gỗ lớn

3.1. Xác định đối tượng rừng đủ điều kiện để tĩa thừa kinh doanh gỗ lớn

Rừng chuyển hóa từ kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn cần phải đạt các yêu cầu sau:

TT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Độ dày tầng đất	> 50 cm
2	Chất lượng rừng	Tỷ lệ cây bị sâu bệnh dưới 15%; nguy cơ bị hại do gió bão ít;
3	Mật độ hiện tại (cây/ha)	1.200 – 3.300
4	Tuổi rừng bắt đầu chuyển hóa (năm)	3 - 5
5	Tăng trưởng đường kính bình quân (cm/năm)	> 2

3.2. Quy trình tĩa thừa chuyển hóa rừng trồng Keo kinh doanh gỗ lớn

a) *Nộp đơn báo đăng ký tĩa thừa*: Chủ rừng tận dụng gỗ tĩa thừa để bán gỗ dầm có chứng chỉ phải nộp đơn đăng ký khai thác lên Ban chấp hành của chi hội. Khi được đồng ý, chủ rừng sẽ được hướng dẫn làm các thủ tục hợp đồng mua bán gỗ, kê khai hồ sơ chuỗi hành trình sản phẩm cho gỗ tĩa thừa cũng được tiến hành tương tự như đối với gỗ khai thác.

b) Kỹ thuật tỉa thưa:

Tùy theo điều kiện của lô rừng và mục tiêu kinh doanh để lựa chọn thực hiện một hay hai lần tỉa thưa.

- Tỉa thưa lần 1: Đối với mật độ hiện tại từ 1.200 – 3.300 thì tuổi tỉa thưa là 3 – 4 tuổi, cường độ tỉa thưa không vượt quá 50% số cây hiện tại.

- Tỉa thưa lần 2: Tùy thuộc vào sinh trưởng của rừng và mục đích kinh doanh để quyết định có áp dụng tỉa thưa lần 2 hay không. Nếu rừng sau tỉa thưa lần 1 sinh trưởng tốt, có sự cạnh tranh về không gian dinh dưỡng, độ tàn che $> 0,9$ thì tiến hành tỉa thưa lần 2 với cường độ tỉa thưa không quá 50% và mật độ để lại còn khoảng 600 – 800 cây/ha.

Trước khi thực hiện, nhân công được cán bộ kỹ thuật hướng dẫn về kỹ thuật chặt hạ và an toàn lao động, phát dây leo bụi rậm.

Việc tỉa thưa được thực hiện khi rừng có những biểu hiện cạnh tranh không gian dinh dưỡng mạnh, nhiều cây có tán giao nhau (rừng đã khép tán), độ tàn che lớn hơn 0,9.

Phương tiện: Máy cưa xăng

Tỉa cây hai thân: cắt sát thân cây, tránh làm xước vỏ thân cây.

Chiều cao gốc chừa của cây chặt không quá 10 cm.

- Chọn hướng đổ cho cây:

+ Hướng đổ của cây phải vào nơi đất trống để tránh thiệt hại cho cây chừa lại.

+ Cây có độ nghiêng trên 100 thì nên chọn hướng đổ tự nhiên.

+ Không nên chọn hướng đổ về phía có nhiều đá lộ thiên.

Đảm bảo rằng không có người khác trong khu vực nguy hiểm (khoảng 2 lần chiều dài của cây đổ) trước khi chặt hạ.

Mùa tỉa thưa: Vào mùa khô nhưng tránh những ngày thời tiết khô hanh và gió Lào khắc nghiệt, tốt nhất là vào cuối mùa khô.

Vệ sinh rừng và kiểm tra hiện trường sau tỉa thưa

Cành nhánh không sử dụng được chặt nhỏ và đôn thành hàng trong rừng để tránh cháy, và thực hiện các giải pháp thúc đẩy quá trình phân hủy.

Vận xuất gỗ, củi bằng biện pháp cơ giới hoặc thủ công.

Chăm sóc sau tỉa thưa:

- Luồng phát dây leo, cây tạp: Một năm một lần, vào cuối mùa mưa; tiến hành cắt luồng dây leo và phát quang cây bụi xung quanh gốc cây mục đích bán kính 1m để bảo vệ cây mục đích sinh trưởng tốt.

- Ngoài ra, chủ rừng cần có kế hoạch theo dõi tình hình sâu, bệnh hại cây rừng. Khi phát hiện dịch bệnh (cây trồng bị nhiễm bệnh với tỷ lệ đáng kể >10%) cần phải báo cho Ban chấp hành Chi hội, Ban chấp hành hội và cơ quan chức năng trong địa bàn.

- Có biện pháp ngăn chặn chặn thả gia súc tự do vào rừng; chống chặt phá rừng. Thực hiện và tuyên truyền phòng chống cháy rừng theo quy định.

3.3. Mô hình chuyển hóa rừng trồng Keo gỗ lớn có chứng chỉ FSC

Hiện nay, HUE-FOSDA đang phối hợp cùng IKEA triển khai chương trình chuyển hóa 1.000 ha rừng trồng Keo từ mô hình kinh doanh gỗ dăm sang mô hình sản xuất gỗ lớn có chứng chỉ FSC, theo nguyên tắc quản lý lâm nghiệp bền vững (QLRBV). Mục tiêu của chương trình là nâng cao giá trị gia tăng từ rừng trồng, ước tính gấp 2–3 lần so với mô hình không tĩa thưa, đồng thời góp phần cải thiện hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển sinh kế cho cộng đồng địa phương. Kế hoạch được triển khai từ năm 2022 và dự kiến hoàn thành vào năm 2026, với định hướng tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình trên địa bàn thành phố Huế.

HUE-FOSDA đang thực hiện mô hình liên kết mua rừng non để chuyển hóa rừng trồng Keo gỗ nhỏ sang rừng trồng Keo gỗ lớn có chứng chỉ FSC. Các nhóm giải pháp và đề xuất chính sách hỗ trợ được xây dựng dựa trên các nguyên tắc: hoàn toàn tự nguyện, hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan và đảm bảo tính bền vững ngay từ đầu.

Các nhóm giải pháp cụ thể bao gồm:

- Liên kết giữa các chủ rừng với các hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững (HTX LNBV) để chuyển hóa gỗ lớn thông qua hình thức mua rừng non.

- Liên kết giữa HTX LNBV với chủ rừng để đầu tư trồng mới hoặc trồng lại rừng Keo sản xuất theo tiêu chuẩn FSC.

Bên cạnh đó, HUE-FOSDA đã đề xuất chính sách hỗ trợ thực hiện tĩa thưa rừng trồng gỗ lớn FSC từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 nhằm nâng cao chất lượng và giá trị kinh tế của rừng trồng.

Bảng 07: Kế hoạch tĩa thưa rừng dự kiến từ 2022-2026 (ha)

Năm tĩa thưa	2022	2023	2024	2025	2026	Tổng cộng
Khu vực Nam Sông Hương	45	45	45	45	45	225

Khu vực Bắc Sông Hương	45	45	45	45	45	225
Khu vực Nam Đông	15	15	15	15	15	75
Khu vực A Lưới	10	10	10	10	10	50
Khu vực trung tâm	20	20	20	20	20	100
Khu vực Nam thành phố	45	45	45	45	45	225
Khu vực Bắc thành phố	20	20	20	20	20	100
Tổng cộng	200	200	200	200	200	1000

6. Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng

a) Dự kiến kế hoạch khai thác rừng

- Kế hoạch khai thác qua các năm được xây dựng dựa trên kế hoạch quản lý rừng trồng của từng Hội viên, cụ thể là dựa vào năm trồng và chu kỳ khai thác. Để làm rõ kế hoạch khai thác rừng qua các năm, HUE-FOSDA tiến hành tổng hợp và đưa ra các bảng sau:

Bảng 08: Tổng hợp diện tích rừng trồng tham gia FSC theo năm trồng (ha) phân bố theo Chi hội

Chi hội	Phân bố diện tích theo năm trồng (ha)																	
	2015	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2033	2019	2020	2021	2023	2024	2025	Tổng cộng
A Ngo		2.83			1.03		4.51	12.52										20.89
A Roàng			4.1	1.53	8.6	7.82	7.45	15.65	8.38									53.53
Bình Tiến			36.21	22.14	40.33	57.02	64.66	30.76	76.98	0.5			1.05	6.3				335.95
Bình Thành			1.15	4.45	33.15	74.62	125.97	43.4	54.25									336.99
BQLRPH Hương Thủy				85.44	50.23													135.67
BQLRPH Sông Hương					16	27.1	41.5											84.6
Dương Hòa	3.62	5.93	19.67	36.22	48.81	103.9	86.63	125.21	69.57	26.61								526.17
Đông Sơn		11.9	26.01	25.45	9.48	12.01	3.17	4.68	28.53									121.23
Hồng Bắc						2.03	19.94	5.81	14.9	2								44.68
Hồng Hạ				3.13	0.94	7.39	12.05	29.1	31.31									83.92
Hồng Thượng			10.71		13.32	15.54	7.45	10.3	32.34	1.31								90.97
Hồng Vân		2.79			5.44	23.11	36.73	62.22	190.31	12.05	2.3							334.95
Hương Bình			0.9	19.24	67.17	9.74	27.51	28.81	27.57				2.78		5.2	1.48	3.6	194
Hương Hồ			4.18	53.37	17.5	25.79	72.92	43.04	49.49			1.9		2		14.8		284.99
Hương Lâm					0.98	0.73	2.08	45.1	17.86									66.75
Hương Phong				5	0.92		26.25	10.85	31.55	20.36								94.93
Hương Phú			9.41	25.08	24.74	29.1	73.43	25.36	31.73	14.29								233.14
Hương Thọ			4.09	28.95	53.39	43.16	59.51	34.08	57.92					1.43				282.53
Hương Vân			4.48	68.26	16.81	47.97	34.01	5.85	66.63	12.91							19.94	276.86
Lộc Bồn				98.9	111.47	121.66	253.23	113.39	168.8	47.91								915.36
Lộc Hòa		1.02	3.57	35.51	36.46	24.32	43.34	23.81	48.22	7.08								223.33
Lộc Sơn			3.85	8.2	20.02	5	12.8	5.5	3.99									59.36
Lộc Tiến-Lăng Cô			9.1	5.35	15.18	14.17	53.57	35.47	12.13									144.97

Lộc Thủy			3.9	23.77	3.88	22.41	24.39	10.44	5.49									94.28
Lộc Trì			14	17.21	33.99	38.4	32.89	30.04	47.44									213.97
Phong An				3.83	4.69	44.8	8.07	4.62	7.83									73.84
Phong Mỹ			22.43	12.09	109.59	129.51	102.96	108.27	144.36	27.03								656.24
Phong Sơn		114.36	51.73	134.84	99.98	165.32	59.89	108.11	56.92	12.99								804.14
Phong Thu				22.85	6.83	113.88	13.44	24.04	53.67	4.41								239.12
Phong Xuân		3.19	10.51	22.64	42.87	33.9	163.82	93.14	54.6	1.8								426.47
Phú Sơn		1.3	14.31	41.53	123.72	144.65	282.17	89.02	153.65									850.35
Quảng Nhâm			6.5	11.62	5.16	29.41	37.81	24.17	8.36	22.45								145.48
Thủy Phù		5.72		12.66	3.46	58.85	30.09	25.43	35.7									171.91
Thủy Phương		1.19	28.67	76.26	19.18	56.32	80.33	16.61	19.6	5.1								303.26
Thượng Lộ				9.01	5.06	10.74	4.71	12.78	25.84	3.95								72.09
Thượng Nhật			2.59	7.13	11.38	25.14	24.9	23.93	17.28	5.84								118.19
Thượng Quảng				0.97	3.8		5.95	5.69	14.32	6.8								37.53
Trung Sơn						1.69	4.93	25.49	2.32									34.43
Xuân Lộc			10.8	12.31	21.03	53.4	92.4	16.45	24.91	0.94								232.24
Tổng cộng	3.62	150.23	302.87	934.94	1086.59	1580.6	2037.46	1329.14	1694.75	236.33	2.3	1.9	3.83	9.73	5.2	16.28	23.54	9419.31

Bảng 09: Kế hoạch khai thác dự kiến từ 2025 – 2030 (ha)

STT	Chi hội	Năm khai thác					
		2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	A Ngo	3.24	0.62		10.68	6.35	
2	A Roàng	16.69	8.46	7.45	2.77	17	1.16
3	Bình Tiến	83.32	43.59	53.08	56.99	74.32	24.15
4	Bình Thành	50.3	9.52	125.74	53.47	68.79	29.17
5	BQLRPH Hương Thủy	0	85.44	50.23			
6	BQLRPH Sông Hương	16	27.1	41.5			
7	Dương Hòa	42.68	64.07	70.24	133.03	51.76	136.46
8	Đông Sơn	49.59	29.97	15.87	1.69	16.13	7.98
9	Hồng Bắc	0		4.23	22.04	13.89	4.52
10	Hồng Hạ	14.37	5.49	11.56	22.56	20.23	9.71
11	Hồng Thượng	15.71	24.66	1.56	16.19	2.94	29.91
12	Hồng Vân	32.07	10.64	35.1	73.36	31.65	149.83
13	Hương Bình	66.26	36.72	10.24	42.78	14.9	19.5
14	Hương Hồ	61.32	56.81	17.41	25.14	73.85	48.01
15	Hương Lâm	18.32		0.52	6.19	3.48	38.24
16	Hương Phong	31.75	4	22.4	12.18	2.52	22.08
17	Hương Phú	21.13	27.12	37.75	48.34	50.31	33.52
18	Hương Thọ	56.6	42.32	61.4	61.98	40.23	20
19	Hương Vân	56.4	62.82	34.06	52.62	27.3	10.81
20	Lộc Bồn	155.43	86.84	96.86	161.14	232.24	112.74
21	Lộc Hòa	32.9	36.24	37.4	29.77	38.8	36.74
22	Lộc Sơn	6.02	8.18	20.57	9.89	13.3	1.4
23	Lộc Tiến-Lăng Cô	3.14	26.24	22.78	46.73	37.15	5.96
24	Lộc Thủy	5.47	23.77	13.74	19.53	14.88	16.19
25	Lộc Trì	10.2	40.31	51.28	33.85	31.23	44.4
26	Phong An	4.23	9.51	3.14	40.8	8.13	8.03
27	Phong Mỹ	107.9	86.66	117.91	102.13	93.37	128.94
28	Phong Sơn	175.86	265.33	125.54	108.73	69.01	41.44
29	Phong Thu	18.08	131.76	6.82	25.72	31.36	20.97
30	Phong Xuân	59.77	43.52	55.17	35.83	143.53	85.23
31	Phú Sơn	87.56	49.66	100.72	143.43	247.36	97.3
32	Quảng Nhâm	20.87	9.49	41.03	24.47	24.35	25.27
33	Thủy Phù	22.32	10.43	14.79	54.04	30.24	40.09
34	Thủy Phương	51.97	40.78	43.73	66.82	46.03	47.13
35	Thượng Lộ	10.91	9.4	17.98	8.72	7.03	4.48
36	Thượng Nhật	22.89	13.78	13.25	27.57	18.72	16.14
37	Thượng Quảng	8.22	0.3	5.16			12.81
38	Trung Sơn	0		1.69	30.03	0.39	2.32
39	Xuân Lộc	23.82	15.52	46.08	46.26	41.09	49.57

	Tổng cộng	1463.31	1447.07	1435.98	1657.47	1643.86	1382.2
--	------------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	---------------

- Hầu hết các hộ gia đình tham gia vào QLRBV đều có kế hoạch giữ rừng từ 5-9 năm. Tuy nhiên, thời gian những năm trở lại đây, giá gỗ dăm biến động tăng mạnh nên một số Hội viên đã có đơn xin khai thác sớm hơn kế hoạch để tăng thu nhập về kinh tế. HUE-FOSDA đã tạo điều kiện cho Hội viên, nhưng bên cạnh đó, HUE-FOSDA cũng đã vận động Hội viên sản xuất đã ổn định, giảm biến động về diện tích khai thác và ổn định diện tích, số hộ tham gia chứng chỉ rừng của HUE-FOSDA theo chiến lược phát triển của HUE-FOSDA.

b) Dự kiến trữ lượng khai thác theo cấp tuổi

Qua kết quả điều tra rừng bằng cách lập các ô định vị và tính toán trữ lượng bằng cách sử dụng bảng điều tra thể tích hai nhân tố (đường kính và chiều cao) đối với loài Keo lai và Keo tai tượng (kế thừa thành quả dự án phát triển ngành lâm nghiệp-WB3) của các Hội viên đạt tuổi từ 4, 5, 6, 7, 8, 9 (rừng trồng năm 2012-2017 đối với cây Keo lai đã xây dựng được bảng dự tính sản lượng khai thác bình quân trên một hecta của diện tích tham gia chứng chỉ rừng tại HUE-FOSDA được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 10a: Dự đoán sản lượng gỗ phân theo cấp kính qua các năm tuổi (Keo Lai)

Tuổi rừng	Tổng diện tích đã được đánh giá trữ lượng (ha)	Ước tính trữ lượng (m3/ha)	Ước tính sản lượng bình quân của đánh giá sản lượng (tấn/ha)	Ước tính lượng tăng trưởng bình quân hằng năm (m3/ha)
4	67	120	84	25
5	11	150	105	30
6	161,8	180	126	30
7	324,4	210	178,5	30
8	132,2	250	213	40
9	2,5	290	255	40

10	4.5	350	300	45
----	-----	-----	-----	----

(Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ HUE-FOSDA)

Bảng 10b: Dự đoán sản lượng gỗ phân theo cấp kính qua các năm tuổi đối với loài Keo Tai tượng (Keo Tai Tượng)

Tuổi rừng	Tổng diện tích đã được đánh giá trữ lượng (tấn)	Trữ lượng (M3/ha)	Sản lượng bình quân của đánh giá sản lượng (tấn/ha)	Lượng tăng trưởng bình quân hằng năm (m3/ha)
4	12	88	66	30
5	5	125	93,5	37
6	4	167	125,00	42

(Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ HUE-FOSDA)

c) Sản lượng khai thác dự kiến qua các năm

Sản lượng khai thác dự kiến qua các năm được tổng hợp dựa trên cơ sở trữ lượng khai thác và diện tích khai thác dự kiến, chi tiết được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 11: Dự kiến sản lượng khai thác rừng trồng FSC theo năm, chu kỳ 2002 – 2026. Đơn vị tính: Tấn

Tên Chi hội	2022		2023		2024		2025		2026		Tổng	
	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng
A Roàng	30	120	217	865	397	1585	539	2151	478	1906	1661	6626
Đông Sơn	1274	5083	302	1205	112	445	2164	8636	1867	7451	5719	22820
Hồng Hạ	175	697	335	1338	1651	6589	397	1583	430	1716	2988	11922
Hồng Thượng			513	2049	42	168	917	3659	411	1642	1884	7517
Hồng Vân			474	1890	665	2655	307	1224	508	2027	1954	7795
Hương Lâm	879	3509	1957	7807	89	357	29	115	105	417	3059	12205
Hương Phong			1202	4794	1440	5746	105	420	596	2378	3343	13338
Thượng Nhật	325	1297	551	2197	475	1894	448	1789	579	2309	2377	9486
Hương Phú	1307	5214	1061	4234	938	3744	657	2623	728	2906	4692	18721
Thượng Lộ	15	60	96	382	34	137	42	168	661	2636	848	3382
Phong Sơn	1455	5807	1776	7087	1727	6892	1457	5815	8984	35847	15401	61448
Phong Mỹ	475	1894	151	603	860	3431			593	2368	2079	8296
Phong An	105	420	177	708	198	790	266	1063	208	829	955	3809
Phong Thu	495	1974	513	2049	329	1314	412	1646	1703	6794	3453	13776
Phong Xuân	2939	11728	1601	6389	1425	5684	1226	4893	2775	11071	9966	39764
Phong Mỹ	2999	11966	4030	16079	1117	4459	2344	9352	1939	7736	12429	49592
Lộc Bồn	3496	13948	4649	18550	9347	37295	1682	6710	7252	28934	26425	105436
Lộc Hòa	1085	4328	1208	4821	213	848	312	1244	1824	7278	4642	18520
Lộc Tiến – Lăng Cô	282	1126	488	1947	935	3732	1472	5872	2225	8879	5402	21554
Lộc Trì	166	662	784	3127	1327	5294	693	2766	3328	13279	6298	25127
Lộc Sơn	124	494	146	582	169	674	447	1785	484	1932	1370	5467

Lộc Thủy	759	3027	606	2417	446	1781	516	2058	1251	4992	3578	14275
Xuân Lộc	681	2719	548	2186	1048	4183	1116	4453	726	2896	4119	16436
Hương Hồ	2597	10364	1362	5436	1387	5534	885	3531	3930	15680	10162	40545
Hương Thọ	1430	5705	30	120	432	1722	414	1650	885	3532	3190	12728
Hương Thọ	1643	6556	706	2816	1105	4410	675	2691	1930	7701	6059	24176
Dương Hòa	1526	6088			50	200	1101	4391	2017	8047	4693	18725
BQL RPH Hương Thủy									4497	17942	4497	17942
Phú Sơn	5084	20285	5602	22351	4344	17334	2605	10394	2855	11393	20491	81757
Dương Hòa	1672	6669	2808	11204	1531	6109	181	720	1646	6567	7837	31270
Thủy Phương					163	651	970	3870	358	1428	1491	5949
Thủy Phù	479	1913	2571	10256	1198	4782	1056	4215	491	1959	5796	23125
Thủy Phương	847	3378	3191	12734	1396	5569	535	2133	1476	5891	7445	29704
BQL RPH Sông Hương							602	2400	1579	6302	2181	8702
Bình Tiến	264	1054	902	3600	79	315	212	844	1390	5546	2847	11360
Bình Thành	4658	18584	1265	5048	2011	8024	630	2514	1205	4808	9769	38978
Bình Tiến	1852	7391	1611	6430	1534	6119			1642	6550	6639	26489
Hương Bình	3252	12974	612	2442	496	1980	47	189	2940	11732	7348	29318
Hương Văn	948	3782	105	420	2681	10695	697	2780	4152	16568	8582	34244
	48761	194555	44888	179102	43393	173138	31390	125246	82003	327191	250434	999233

(Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ HUE-FOSDA)

đ) Tổ chức khai thác và giám sát khai thác

Sau khi Hội Viên gửi thông báo đến BCH Chi hội và thông tin chuyển đến HUE-FOSDA thông báo xin phép khai thác và bán sản phẩm gỗ rừng trồng FSC. Hội viên sẽ thực hiện các bước công việc sau:

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán gỗ cây đứng cho bên mua gỗ rừng trồng FSC (doanh nghiệp, người mua, ...) theo các quy định hiện hành, ký kết hợp đồng với bên mua;
- Bên mua tổ chức khai thác hay Hội Viên tự khai thác phải tuân thủ các quy định về khai thác tác động thấp;
- Công nhân khai thác phải được tập huấn khai thác tác động thấp, an toàn lao động trong khai thác và được trang bị đầy đủ trang thiết bị về an toàn lao động;
- Định kỳ HUE-FOSDA sẽ cử cán bộ cùng BCH Chi hội tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác và chế độ vệ sinh an toàn lao động trong khai thác.

đ) Vệ sinh rừng sau khai thác

- Sau khi kết thúc khai thác phải, tiến hành băm đập cành ngọn, cây gãy còn sót lại trên hiện trường, rải đều trên mặt đất;
- Kiểm tra và giữ những cây bản địa còn sót lại, cắt tỉa cành bị gãy trong quá trình khai thác;
- Dọn dẹp, vệ sinh rừng;
- Khắc phục nơi xói mòn, sạt lở đất khi làm đường và vận hành thiết bị vận xuất, vận chuyển gỗ hoặc xây dựng lán trại, bãi gỗ...;
- Xử lý chất thải sinh hoạt, hoá chất, xăng dầu, bằng biện pháp thu gom giao cho Công ty môi trường xử lý.

e) Công cụ khai thác

- Cung cấp bảo hộ lao động cho thợ cưa trong quá trình khai thác;
- Thiết bị khai thác: Sử dụng cưa xăng để khai thác rừng;
- Thiết bị vận chuyển: Chủ yếu sử dụng xe ben 5 tấn 2 cầu để vận chuyển gỗ sau khi khai thác, xe vận chuyển được kiểm tra an toàn trước và sau khi vận chuyển, công nhân lái xe phải có bằng lái theo quy định. Trong quá trình vận chuyển phải tuân thủ đúng quy định: Chở hàng đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, không vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt...;
- Người điều khiển xe phải thường xuyên kiểm tra hệ thống an toàn của xe tải trước khi rời khỏi hiện trường. Gỗ phải được xếp gọn gàng và buộc chặt trên thùng xe. Không vận chuyển gỗ trong điều kiện thời tiết xấu. Không được chở người trên thùng xe khi có gỗ hoặc ngay cả khi không có gỗ. Người điều khiển xe phải tuân thủ đầy đủ luật giao thông đường bộ.

g) Kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển

- Ưu tiên sử dụng, sửa chữa đường vận xuất sẵn có, chỉ mở đường vận xuất khi thật sự cần thiết, tiết kiệm kinh phí bảo vệ chống xói mòn;

- Đường ủi phải đi ngang vuông góc với dòng suối. Tránh cắt ngang dòng suối nhiều lần;

- Hạn chế tối đa những thiệt hại ảnh hưởng đến nguồn nước và đất;

- Không được thi công ủi đường vào những ngày mưa.

h) Kỹ thuật khai thác

- Yêu cầu người thi công phải tuân thủ nghiêm các quy định chung về an toàn lao động và quyền lợi của người lao động tránh gây hư hỏng dụng cụ và trang thiết bị thi công trong khi chặt hạ. Tránh chặt hạ cây đổ ngang dòng suối, nương rẫy, đường vận xuất, vận chuyển, giảm thiểu hư hại cho các cây bản địa còn lại để tái sinh rừng;

- Áp dụng triệt để các nguyên tắc trong khai thác tác động thấp mà quy trình đã được ban hành: Dựa vào độ dốc, hướng gió, mật độ trồng và độ lệch của tán, vị trí đường nhánh... để chọn hướng đổ hợp lý khi chặt hạ, nhằm tránh gây tai nạn lao động, thuận lợi thu gom sản phẩm. Hướng đổ của cây phải thuận lợi cho công việc tiếp theo như cắt khúc, chặt cành ngọn, thao tác bóc vỏ và vận chuyển từ đường nhánh...;

- Quy cách gỗ thành phẩm: Đối với loại gỗ có đường kính >13cm. Cắt khúc theo yêu cầu khách hàng và không bóc vỏ nhằm tránh nứt vỡ;

- Đối với gỗ có đường kính <13cm tiến hành bóc vỏ, nếu bán gỗ dăm hoặc để nguyên vỏ nếu bán làm gỗ viên nén;

- Những cành có đường kính nhỏ hơn 5cm bỏ lại hiện trường;

- Bóc vỏ (chỉ áp dụng cho gỗ dăm): Lóng gỗ phải được bóc vỏ sạch bằng cách lột, đập hoặc gọt sạch. Trước khi bốc lên xe, bóc vỏ ngay sau khi cắt khúc bởi vì để lâu cây khô càng khó bóc vỏ. Không được phép sử dụng gỗ lóng tại rừng cho các mục đích khác như nấu nướng, chèn lót đường tại các vùng lầy.

i) An toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định chung về an toàn lao động trong khi thi công khai thác. Không sử dụng lao động vị thành niên và lao động đang bị quản thúc. Kiểm tra kỹ dụng cụ, thiết bị như búa rìu, dao phát, cưa máy...đảm bảo an toàn trước khi sử dụng. Treo biển cảnh báo tại hai đầu hiện trường các khu vực khai thác. Không khai thác và vận chuyển gỗ trong điều kiện thời tiết xấu như các ngày mưa to gió lớn. Trước khi khai thác, phải tổ chức tập huấn đầy đủ cho công nhân và thợ máy về an toàn lao động khi sử dụng trang thiết bị đặc dụng, phương thức khai thác và an toàn lao động. Người lao động phải được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động khi tham gia khai thác. Hồ sơ cấp phát bảo hộ lao động, hồ sơ tập huấn phải lưu trữ đầy đủ. Chấp hành nghiêm túc các quy định về vận chuyển hàng hóa;

- Không đốt lửa trong khu vực khai thác. Áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp phòng chống cháy hữu hiệu khi xây dựng lán trại trong rừng trồng hoặc tại nơi khai thác. Thường xuyên tổ chức tuần tra phòng chống cháy. Chỉ cho phép người dân vào khu vực khai thác tận thu củi sau khi đã vận chuyển hết lâm sản;

- Bảo vệ hiện trường khai thác: Bên mua hoặc Hội Viên phải bảo vệ hiện trường khai thác, không để xảy ra mất gỗ, cháy, thất thoát gỗ, cháy rừng...; không cho những người không có phận sự vào hiện trường tránh để xảy ra tai nạn lao động.

7. Phân tích chi phí và lợi nhuận thuần

Qua phỏng vấn cán bộ xã, hiện nay cơ cấu thu nhập từ các ngành nghề của người dân chủ yếu bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và thu nhập khác. Trong đó, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp đóng góp tỉ lệ lớn (chiếm khoảng 60%) cơ cấu thu nhập của người dân. Điều này cho thấy thu nhập từ rừng đóng vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

Kết quả điều tra phỏng vấn về tình hình thu nhập của các hộ dân tham gia CCR FSC ở một số Chi hội như sau:

- Dự toán Chi phí và doanh thu trồng 1 ha Keo lai:

Bảng 12: Phân tích chi phí sản xuất và doanh thu tính cho diện tích 1ha (rừng 5 tuổi) trên địa bàn thành phố Huế

Loài cây: Keo lai

Mật độ ban đầu: 4000 cây/ha

Chu kỳ kinh doanh: 5 năm

STT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (có chứng chỉ FSC)
A	Chi phí trồng rừng					27.629.000
1	Phát dọn thực bì (cắt nhỏ)	m2	10.000	25,91	200.000	5.181.000
2	Đào hố (40x40x40)	hố	4.000	30,3	200.000	6.061.000
3	Lấp hố (40x40x40)	hố	4.000	12,8	200.000	2.556.000
3	Phân bón (NPK 16-16-8)	kg/hố	400		10.000	4.000.000
4	Cây giống	cây	4.000		1.200	4.800.000
5	Vận chuyển cây giống	cây	4.000	25,16	200.000	5.031.000
B	Chi phí chăm sóc và nuôi dưỡng rừng trồng					10.773.000

1	Năm thứ nhất					3.591.000
-	Phát dọn thực bì và chăm sóc rừng trồng	<i>m2</i>	<i>10.000</i>	<i>18,0</i>	<i>200.000</i>	3.591.000
2	Năm thứ 2					3.591.000
-	Phát dọn thực bì và chăm sóc rừng trồng	<i>m2</i>	<i>10.000</i>	<i>18,0</i>	<i>200.000</i>	3.591.000
3	Năm thứ 3					3.591.000
-	Phát dọn bụi rậm và chăm sóc rừng trồng	<i>m2</i>	<i>10.000</i>	<i>18,0</i>	<i>200.000</i>	3.591.000
C	Chi phí khai thác rừng					42.391.000
-	Chi phí trực tiếp					42.391.000
1	Chi phí nhân công					27.407.000
-	Phát dọn thực bì	<i>m2/công</i>	<i>7500</i>	<i>8,28</i>	<i>200.000</i>	1.656.000
-	Khai thác bằng cưa máy	<i>công/m3</i>	<i>150,94</i>	<i>34,41</i>	<i>200.000</i>	6.883.000
-	Bóc vỏ thân cây	<i>công/m3</i>	<i>150,94</i>	<i>23,85</i>	<i>200.000</i>	4.770.000
-	Vác gỗ	<i>công/m4</i>	<i>150,94</i>	<i>35,77</i>	<i>200.000</i>	7.155.000
-	Chất gỗ lên xe	<i>công/m5</i>	<i>150,94</i>	<i>34,72</i>	<i>200.000</i>	6.943.000
2	Chi phí liên quan đến quá trình thiết kế					14.984.000
-	Chi phí vận chuyển gỗ keo	<i>tấn</i>	<i>105,66</i>			13.984.000

-	Chi phí cải tạo đường lâm sinh	<i>công</i>	<i>5</i>		<i>200.000</i>	1.000.000
D	Phí bảo hiểm rừng trồng	'=giá trị lô rừng*0,45%*1				1350000
-	Năm 1		<i>20.000.000</i>			90.000
-	Năm 2		<i>40.000.000</i>			180.000
-	Năm 3		<i>60.000.000</i>			270.000
-	Năm 4		<i>80.000.000</i>			360.000
-	Năm 5		<i>100.000.000</i>			450.000
E	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật FSC	<i>1 năm/1ha/100.000đ</i>				500.000
F	Doanh thu					109.885.848
	Khai thác					<i>109.885.848</i>
-	<i>Gỗ xẻ</i>	<i>tấn</i>	<i>0</i>		<i>1.300.000</i>	-
-	<i>Gỗ dăm</i>	<i>tấn</i>	<i>105,66</i>		<i>1.000.000</i>	109.885.848
G	Tổng chi phí đầu tư					82.643.000
H	Cân đối thu chi					27.242.848
	Lợi nhuận bình quân/ha/năm					5.448.570

Bảng 13: Phân tích chi phí sản xuất và doanh thu tính cho diện tích 1ha (rừng 10 tuổi) trên địa bàn thành phố Huế

Loài cây: Keo lai

Mật độ ban đầu: 4000 cây/ha

Chu kỳ kinh doanh: 10 năm

STT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (có chứng chỉ FSC)
A	Chi phí trồng rừng					27.629.000
1	Phát dọn thực bì (cắt nhỏ)	m2	10.000	25,9	200.000	5.181.000
2	Đào hố (40x40x40)	hố	4.000	30,3	200.000	6.061.000
3	Lấp hố (40x40x40)	hố	4.000	12,8	200.000	2.556.000

3	Phân bón (NPK 16-16-8)	kg/hố	400		10.000	4.000.000
4	Cây giống	cây	4.000		1.200	4.800.000
5	Vận chuyển cây giống	cây	4.000	25,2	200.000	5.031.000
B	Chi phí chăm sóc và nuôi dưỡng rừng trồng					53.009.000
1	Năm thứ nhất					3.591.000
-	Phát dọn thực bì và chăm sóc rừng trồng	m2	10.000	18,0	200.000	3.591.000
2	năm thứ 2					2.873.000
-	Phát dọn thực bì và chăm sóc rừng trồng	m2	8.000	14,4	200.000	2.873.000

3	Năm thứ 3 (tỉa cành/ đa thân)					4.408.000
4	Năm thứ 4 (tỉa thưa lần 1)					27.003.000
5	Năm thứ 6 (tỉa thưa lần 2)					15.134.000
C	Chi phí khai thác rừng					119.759.000
I	Chi phí trực tiếp					113.189.000
1	Chi phí nhân công					68.037.000
-	Phát dọn thực bì	<i>m2/công</i>	<i>10000</i>	<i>11,0</i>	<i>200.000</i>	2.208.000
-	Khai thác bằng cưa máy	<i>công/m3</i>	<i>385,87</i>	<i>88,0</i>	<i>200.000</i>	17.596.000
-	Bóc vỏ thân cây	<i>công/m3</i>	<i>385,87</i>	<i>61,0</i>	<i>200.000</i>	12.193.000

-	Vác gỗ	<i>công/m4</i>	385,87	91,5	200.000	18.290.000
-	Chất gỗ lên xe	<i>công/m5</i>	385,87	88,7	200.000	17.750.000
2	Chi phí liên quan đến quá trình thiết kế					45.152.000
-	Chi phí vận chuyển gỗ keo	<i>tấn</i>	326,06			43.152.000
-	Chi phí cải tạo đường lâm sinh	<i>công</i>		10,0	200.000	2.000.000
D	Phí bảo hiểm rừng trồng	=giá trị lô rừng*0,45%*1				6.570.000
-	Năm thứ 1	ha/năm	20.000.000			90.000
-	Năm thứ 2	ha/năm	40.000.000			180.000

-	Năm thứ 3	ha/năm	<i>60.000.000</i>			270.000
-	Năm thứ 4	ha/năm	<i>80.000.000</i>			360.000
-	Năm thứ 5	ha/năm	<i>100.000.000</i>			450.000
-	Năm thứ 6	ha/năm	<i>140.000.000</i>			630.000
-	Năm thứ 7	ha/năm	<i>180.000.000</i>			810.000
-	Năm thứ 8	ha/năm	<i>220.000.000</i>			990.000
-	Năm thứ 9	ha/năm	<i>280.000.000</i>			1.260.000

-	Năm thứ 10	ha/năm	340.000.000			1.530.000
E	Phí hỗ trợ kỹ thuật FSC	<i>1 năm/1ha/100.000đ</i>				1.000.000
F	Revenue					491.955.632
1	Tĩa thừa lần 1	tấn	22,63		1.000.000	23.534.103
2	Tĩa thừa lần 2	tấn	22,17		1.000.000	23.053.815
3	Khai thác					445.367.714
	Gỗ xẻ	tấn	295		1.300.000	413.263.578
	Gỗ dăm	tấn	30,87		1.000.000	32.104.136
G	Tổng chi phí đầu tư					207.967.000

H	Cân đối thu chi					283.988.632
	Lợi nhuận bình quân/ha/năm					28.398.863

8. Kế hoạch theo dõi đánh giá, giám sát

a) Giám sát các chỉ số

Các chỉ số về kinh tế, xã hội và môi trường liên quan đến hoạt động của Chi hội chứng chỉ rừng đều được giám sát và đánh giá để có sự điều chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện. Kết quả giám sát đánh giá sẽ tổng hợp thành báo cáo, công khai tại các cuộc họp tại các Chi hội và HUE-FOSDA.

Bảng 14: Kế hoạch giám sát các hoạt động QLBR

TT	Nội dung thực hiện giám sát	Thời điểm giám sát (tháng trong năm)												Người phụ trách
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Trồng rừng			X			X			X			X	BCH Chi hội và BKT
2	Chăm sóc rừng			X			X			X			X	BCH Chi hội và BKT
3	Tỉa thưa rừng		X			X			X			X		BCH Chi hội và BKT
4	Khai thác		X			X			X			X		BCH Chi hội và BKT
5	Đai xanh vùng đệm		X	X		X	X		X	X		X	X	BCH Chi hội và BKT
6	Quản lý bảo vệ rừng			X			X			X			X	BCH Chi hội và BKT
7	Đầu vào các lô rừng tham gia FSC hàng năm							X	X	X				BCH Chi hội và BKT
8	Giám sát nhà thầu		X			X			X			X		BCH Chi hội và BKT

b) Đối với diện tích chưa tham gia chứng chỉ rừng FSC được xem là các diện tích tiềm năng mở rộng cho các năm tiếp theo

Hiện tại diện tích không tham gia chứng chỉ rừng là khá lớn thuộc về những hộ chưa đăng ký tham gia và cả những hộ đã và đang tham gia QLBRV.

Bảng 15: Diện tích ngoài FSC của các Hội viên HUE-FOSDA

STT	Khu vực	Diện tích đăng ký FSC (ha)	Diện tích ngoài đăng ký FSC (ha)
1	Khu vực Nam Sông Hương	1954.63	432,99

2	Khu vực Bắc Sông Hương	1227.95	124,62
3	Khu vực Nam Đông	459.33	87
4	Khu vực A Lưới	1004.71	150
5	Khu vực trung tâm	552.81	120
6	Khu vực Nam thành phố	1883.45	469.64
7	Khu vực Bắc thành phố	2155.98	200.05
	TỔNG CỘNG	9238.86	1026.69

c) Các hoạt động nghiêm cấm với QLRBV

- Phá rừng tự nhiên đi để trồng rừng, tàn phá những dạng sinh cảnh đặc biệt dễ bị tổn thương (Đầm lầy, bãi đá, khe suối, thực vật phục hồi tại các vùng trũng, hồ bom...);

- Hủy hoại cảnh quan của những khu vực đại xanh chưa lại: Chặt phá, khai thác trái phép, đốt lửa, xả rác thải...;

- Sử dụng cơ giới trong việc ủi trắng để xử lý thực bì. Đốt thực bì trên diện tích rộng lớn;

- Sử dụng thuốc hóa học bị cấm bởi FSC và Việt Nam trong các hoạt động lâm sinh;

- Các hoạt động mang tính hủy hoại và đe dọa đến việc duy trì tính đa dạng sinh học trong khu vực: Khai thác tận thu, hủy diệt, đốt, chặt phá...;

- Xả rác và nhiên liệu của máy móc trong quá trình sửa chữa vận hành ra môi trường;

- Săn bắt, bẫy, buôn bán động vật hoang dã. Sản phẩm dẫn xuất từ động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng (Buôn bán, vận chuyển, sử dụng, môi giới - giới thiệu tiếp tay cho người phạm tội...);

- Buôn bán vật liệu nổ (Tàng trữ, vận chuyển, tự ý kích hoạt nổ...);

- Mở đường vận xuất với quy mô và mật độ dày đặc (Phá vỡ kết cấu gây xói mòn rửa trôi, bồi lắng...);

- Sử dụng nguồn cây giống trong kinh doanh không đúng mục tiêu hoặc trái lại với phương án hoặc bị nhà nước cấm. Gây bệnh, suy thoái giống...;

- Các hoạt động mang tính chất phá hoại: Chặt phá, đốt, gây bệnh trên diện rộng, gây ách tắc dòng chảy...;

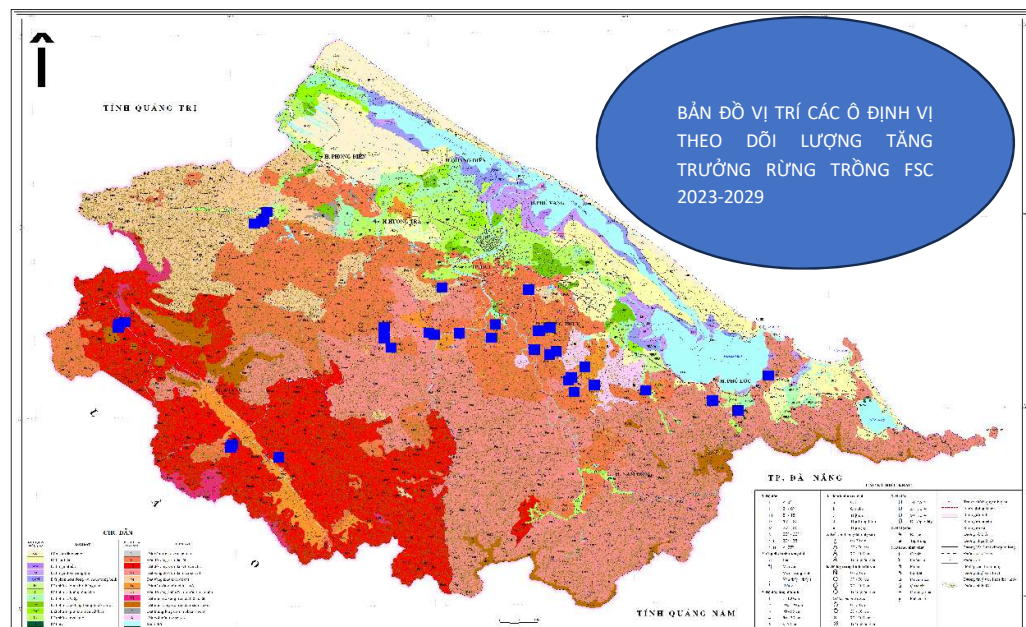
- Bán phá giá, thực hiện những hợp đồng khống;

- Sử dụng nguồn gỗ không đúng trong khu vực diện tích đã được cấp chứng chỉ để bán hoặc làm gia tăng lượng gỗ FSC bằng nguồn gốc gỗ không có chứng chỉ FSC;

- Mua bán không có hóa đơn, hợp pháp giấy tờ khi mua bán;

- Không giám sát kỹ nguồn sản phẩm trước khi xuất bán;

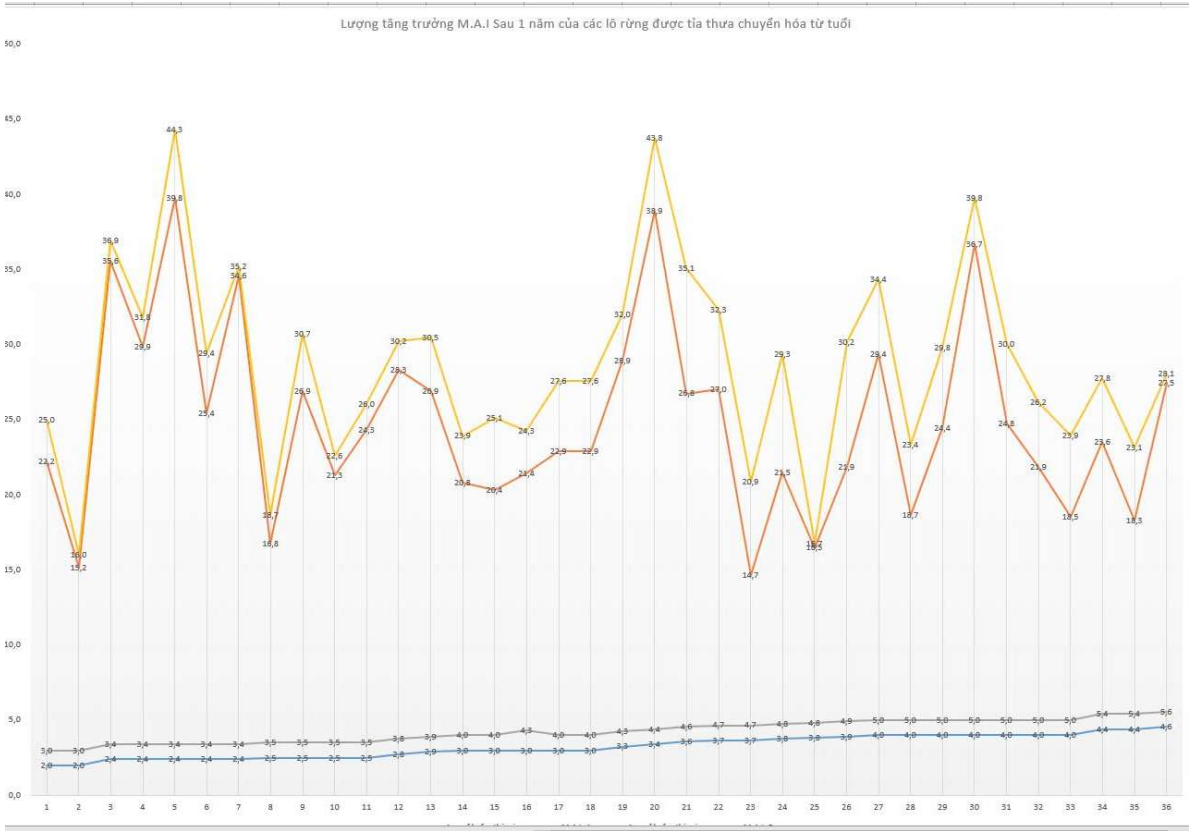
- Thực hiện các hoạt động khai thác, vận chuyển thiếu tôn trọng các điều khoản về an toàn lao động, an toàn giao thông...;
- Không tuân thủ các điều khoản về chuỗi hành trình sản phẩm CoC;
- Không đáp ứng các yêu cầu về thuế của nhà nước;
- Không tôn trọng các điều luật, văn bản pháp luật của nhà nước;
- Sử dụng lao động trái phép: Lao động chưa đủ tuổi, lao động bị cưỡng bức...;
- Trả tiền công cho người lao động không thỏa đáng, không có các hợp đồng lao động rõ ràng;
- Người lao động phải làm việc trong môi trường nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng;
- Không phổ biến rộng rãi tới cộng đồng các nguy cơ có thể xảy ra như: Dịch bệnh, lửa rừng, nguy cơ sạt lở lũ quét;
- Chưa tôn trọng quyền của người lao động theo Công ước lao động Quốc tế;
- Xâm lấn, gây tranh chấp mất ổn định với các bên liên quan.



#	District	Code SPs	Before thinning				1 year after thinning				Δ M.A.I	M_Removals/ha	Thinning intensity	Time between measurements, Y	Thinning intensity, by GS
			Age of befor thinning	Density	Forest Reserves m3/ha	M.A.I	Age of befor thinning	Density	Forest Reserves m3/ha	M.A.I					
1	A Lưới	HTh150	4.00	3266	117.53	29.38	5.00	2370	154	34.38	5.00	17.47	27%	1.00	15%
2	A Lưới	HPo14b	2.00	2306	44.42	22.21	3.00	1793	67	23.62	1.41	4.09	22%	1.00	9%
3	A Lưới	HTh16	4.00	3010	74.71	18.68	5.00	2113	115	23.36	4.68	2.25	30%	1.00	3%
4	A Lưới	HTh17	3.25	2498	94.04	28.94	4.25	1921	132	32.03	3.09	4.12	23%	1.00	4%
5	A Lưới	HV01	3.67	3330	99.10	27.03	4.67	2626	143	32.31	5.28	7.80	21%	1.00	8%
6	A Lưới	HV98	2.92	1793	78.42	26.89	3.92	1473	116	30.50	3.61	3.44	18%	1.00	4%
7	A Lưới	HV99	2.00	2882	30.34	15.17	3.00	2434	45	16.00	0.82	3.13	16%	1.00	10%
8	Hương Thủy	DH22	3.42	2306	132.91	38.90	4.42	1601	183	43.78	4.88	10.27	31%	1.00	8%
9	Hương Thủy	TPh11	2.50	1793	41.94	16.78	3.50	1217	60	18.67	1.89	5.30	32%	1.00	13%
10	Hương Thủy	PS65	4.42	1729	104.02	23.55	5.42	1153	141	27.76	4.21	9.74	33%	1.00	9%
11	Hương Thủy	PS32	4.42	2434	80.82	18.30	5.42	1793	102	23.14	4.84	23.14	26%	1.00	29%
12	Hương Thủy	PS186a	3.00	1665	62.54	20.85	4.00	1217	90	23.93	3.08	5.88	27%	1.00	9%
13	Hương Thủy	PS186	3.00	1857	61.06	20.35	4.00	1473	94	25.14	4.78	6.87	21%	1.00	11%
14	Hương Thủy	PS152	2.75	2370	77.90	28.33	3.75	1665	103	30.24	1.92	10.29	30%	1.00	13%
15	Hương Trà	KN18	4.00	2113	97.74	24.43	5.00	1601	140	29.78	5.35	8.45	24%	1.00	9%

16	Hương Trà	BD07	3.00	1921	71.49	21.45	4.33	1473	94	24.26	2.82	10.78	23%	1.33	15%
17	Hương Trà	BT28	2.42	2562	85.98	35.58	3.42	1985	119	36.95	1.37	7.64	23%	1.00	9%
18	Hương Trà	HH96	3.00	2626	68.66	22.89	4.00	1665	102	27.57	4.68	8.43	37%	1.00	12%
19	Hương Trà	HT19	2.42	2177	72.24	29.89	3.42	1665	97	31.81	1.91	11.24	24%	1.00	16%
20	Hương Trà	HT33	2.42	3907	96.08	39.76	3.42	3202	141	44.31	4.55	10.45	18%	1.00	11%
21	Hương Trà	KN30	3.67	2754	53.77	14.66	4.67	2242	89	20.90	6.23	8.77	19%	1.00	16%
22	Hương Trà	HT58	4.00	1985	146.87	36.72	5.00	1473	187	39.78	3.06	12.08	26%	1.00	8%
23	Phong Điền	FSC2024	2.50	3010	67.22	26.89	3.50	2370	101	30.73	3.84	7.00	21%	1.00	10%
24	Phong Điền	PM64	2.50	2370	53.31	21.32	3.50	1857	71	22.58	1.25	7.82	22%	1.00	15%
25	Phong Điền	PM32	2.50	3971	60.85	24.34	3.50	2049	83	26.04	1.70	8.41	48%	1.00	14%
26	Phong Điền	PM155	4.00	2562	99.01	24.75	5.00	2049	136	30.03	5.28	14.53	20%	1.00	15%
27	Phú Lộc	LB64	3.58	3010	95.88	26.76	4.58	2370	138	35.12	8.36	23.41	21%	1.00	24%
28	Phú Lộc	LB114	2.42	4803	61.42	25.41	3.42	2434	75	29.41	4.00	25.87	49%	1.00	42%
29	Phú Lộc	XL45	4.00	1601	87.42	21.86	5.00	1153	105	26.19	4.34	26.19	28%	1.00	30%
30	Phú Lộc	LTr24	4.00	1601	74.16	18.54	5.00	1089	108	23.93	5.39	11.59	32%	1.00	16%
31	Phú Lộc	LTr17	3.83	1729	63.18	16.48	4.83	1473	75	16.74	0.26	5.68	15%	1.00	9%
32	Phú Lộc	LH95	3.92	1601	85.70	21.88	4.92	1025	120	30.19	8.31	28.6	36%	1.00	33%
33	Phú Lộc	LB87	4.58	1665	139.38	27.49	5.58	961	132	28.09	0.60	24.51	42%	1.00	18%
34	Phú Lộc	LB21	3.75	2562	80.64	21.50	4.75	2113	126	29.34	7.84	12.99	18%	1.00	16%
35	Phú Lộc	LB14	2.42	2562	83.64	34.61	3.42	1345	87	35.22	0.61	33.39	48%	1.00	40%

36	TP Huế	HH96	3.00	2626	68.66	22.89	4.00	1985	102	27.57	4.68	8.43	24%	1.00	12%
													27%		15%



9. Giống cây trồng và trồng cây bản địa

Chọn giống chất lượng, uy tín trên địa bàn tỉnh hoặc các tỉnh lân cận. Nguồn gốc giống rõ ràng, đảm bảo được cơ quan chuyên môn công nhận.

a) Trồng bổ sung các loài cây Bản địa

- Trồng bổ sung các loài cây Bản địa như: Huỷnh, Giỏi, Lim xanh, Lát hoa, ... tại những khu vực có sinh cảnh dễ bị tổn thương như khe suối, ven ao hồ...hoặc gần ranh giới lô khoảnh, ven đường lâm sinh... ;

- Trước mắt là trồng một hàng cây bản địa tại các vị trí cần được bảo vệ, hoạt động này giúp người dân ý thức hơn việc bảo vệ các vùng có nguy cơ sạt lở, khi người dân hiểu được mục đích sẽ vận động người dân tiếp tục trồng bổ sung. Một mặt giúp duy trì và bảo vệ diện tích vùng đệm, mặt khác giúp phục hồi những loài cây Bản địa đã mất, tăng tính đa dạng loài trên chính diện tích tham gia chứng chỉ rừng.

- Từ năm 2022 đến năm 2024, HUE-FOSDA đã vận động và hỗ trợ chủ rừng trồng hơn 100 ha rừng trồng bản địa xen keo. Và trong năm 2025, HUE-FOSDA tiếp tục hỗ trợ chủ rừng trồng thêm khoảng 20 ha rừng trồng bản địa xen keo.

Bảng 16: Danh sách trồng cây bản địa xen keo

STT	Chi hội	Diện tích trồng (ha)	Số lô
1	Phong Mỹ	14.51	6
2	Phong Thu	1.22	2
3	Phong Sơn	10.5	1
4	Hương Phong	10.71	10
5	Hồng Thượng	14.5	3
6	Hồng Vân	7.5	6
7	Xuân Lộc	5.2	3
8	Lộc Trì	6.55	1
9	Lộc Hòa	2	1
10	Thượng Quảng	5.58	6
11	Phú Sơn	0.5	1
12	Thủy Phương	1.4	1
13	Bình Tiến	7.79	3
14	Hương Hồ	12.58	6
	Tổng cộng	100.54	50

- Ngoài trồng cây bản địa xen keo, HUE-FOSDA cũng đã hỗ trợ chủ rừng trồng cây bản địa phân tán ở xung quanh ranh giới, khe suối tại các lô rừng trồng nhằm bảo đảm các lô rừng trồng keo FSC có ranh giới rõ ràng bằng cây bản địa phù hợp với

yêu cầu quản lý lô rừng trồng FSC; góp phần tăng cường đa dạng sinh học và cảnh quan sinh thái trong các vùng rừng trồng thuần loài keo; góp phần nâng cao khả năng phòng chống gió bão; sâu bệnh hại rừng.

Bảng 17: Danh sách trồng cây bản địa phân tán

STT	Chi Hội	Số lượng cây đã trồng			
		Lim Xanh	Giổi Xanh	Sao đen	Tổng cộng
1	Hồng Vân	610	640		1250
2	Quảng Nhâm	410	420		830
3	Hồng Bắc	350	340		690
4	A Ngo	105	120		225
5	Hồng Thượng	460	460		920
6	Đông Sơn	1390	1150	770	3310
7	Lâm Đốt	400	400		800
8	A Roàng	445	575		1020
	Tổng cộng	4170	4105	770	9045

HUE-FOSDA cũng đã ban hành quy chế tạm thời kỹ thuật và quản lý trồng cây bản địa phân tán ở vành đai ranh giới các lô rừng trồng keo FSC thuộc HUE-FOSDA và tiếp tục hỗ trợ các chủ rừng triển khai trồng vào cuối năm 2025 khoảng 10.000 cây bản địa theo mô hình bản địa phân tán.

b) Hướng dẫn kỹ thuật trồng cây bản địa

Thời vụ trồng rừng là yếu tố quyết định đến việc lập kế hoạch triển khai hoạt động trồng rừng này. Tại thành phố Huế (ngoại trừ khu vực A Lưới) có thể trồng vụ cuối xuân, đầu hè), thời vụ phát dọn thực bì tốt nhất bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 9; thời vụ đào hố và lấp hố từ tháng 9 đến đầu tháng 10; thời vụ trồng cây từ cuối tháng 9 đến hết tháng 10 là tốt nhất, hết sức hạn chế kéo dài đến tháng 11- 12. Kế hoạch trồng rừng được thiết lập từ đầu năm cho đến khi kết thúc và nghiệm thu vào khoảng tháng 12 trong năm. Riêng đối với các xã biên giới ở A Lưới thì có thể thực hiện khâu phát dọn thực bì trong tháng 1, đào hố lấp hố từ tháng 1 đến đầu tháng 2 và tháng 2-3 có thể trồng rừng.

Hướng dẫn quy trình và kỹ thuật trồng cây bản địa

- **Làm hàng rào** chắn ngăn chặn trâu bò dẫm đạp

- **Xử lý thực bì:** Toàn bộ, chặt sát gốc <15cm, chừa lại cây bản địa tái sinh (nếu có); tuyệt đối không đốt.

- **Đào hố:** Đào hố bằng máy hoặc bằng thủ công; Hố đào quy cách tối thiểu 40 cm x 40cm x40 cm; nhưng nơi không thể đào theo quy cách tối thiểu nêu trên thì dịch chuyển vị trí đào hố phù hợp. Chọn thời điểm sau mưa, đất mềm để dễ đào hố; thời gian đào hố chủ yếu vào tháng 8-9 hàng năm; đối với các xã biên giới ở A Lưới, có thể đào hố từ tháng 1-2 hàng năm. Khi đào chú ý để đất đào ở phía

trên miệng hố ở nơi đất dốc, để khi gặp mưa thì đất mịn, mùn dễ dàng chảy vào miệng hố đã đào.

- **Lấp hố, bón lót:** Sau khi đào hố từ 10-15 ngày, tiến hành bón lót phân NPK 10-10-5 và lấp hố khoảng 3/4 hố; sao cho phần chừa tối đa 10cm kể từ bề mặt lấp hố đến mặt đất bình thường. Lấp đất ở tầng mặt lấp trước; tầng dưới lấp sau. (Có thể bón sau khi trồng)

- **Trồng rừng**

Thời vụ trồng tập trung chủ yếu vào tháng 9-10 hàng năm; đối với các xã biên giới ở A Lưới có thể trồng thêm vào tháng 2-3 hàng năm.

- **Thành phần loài và cơ cấu cây trồng:** Loài cây bản địa theo hồ sơ thiết kế và ý muốn của chủ rừng phù hợp với điều kiện lập địa (ít nhất 2 loài cây và ghi rõ trong hồ sơ thiết kế);

- **Mật độ trồng:**

+ Đối với bản địa xen keo: tối thiểu 504 cây/ha; và tối đa 625 cây/ha khoảng cách cây, hàng theo hồ sơ thiết kế, vị trí cây và hàng theo hình so le, nanh sấu (thông thường 504 cây/ha = 4m x 5m; 625 cây/ha = 4m x 4m)

+ Đối với trồng cây bản địa phân tán: Chỉ trồng 1 hàng cây vành đai ranh giới lô rừng, khoảng cách từ 5-10 mét, sao cho toàn bộ ranh giới lô rừng đều được xác định bằng các loài cây bản địa; Đối với trồng ven khe suối thì cự li từ 4-6m.

- **Thời vụ trồng:** Từ cuối tháng 9 đến giữa tháng 10. Trồng vào những ngày râm mát, có mưa nhẹ và độ ẩm cao. Để đảm bảo tỷ lệ sống cao, tốt nhất nên hoàn tất việc trồng vào tháng 10; đối với các xã biên giới ở A Lưới có thể trồng thêm vào tháng 2-3 hàng năm.

- **Chọn tiêu chuẩn cây và phương pháp trồng:**

+ Cây giống phải được kiểm tra tại vườn ươm, bảo đảm đã được đảo bầu trước khi xuất vườn 1 tháng; có rễ non xuất hiện và chuyển từ màu trắng sang màu ngà vàng; tất cả các loài cây xuất vườn phải bảo đảm chiều cao tối thiểu 80cm trở lên, ươm tối thiểu 18 tháng tuổi và cân đối giữa chiều cao và đường kính gốc theo tỷ lệ 1/100;

+ Cây trước khi trồng nên xén bỏ 2/3 số lá cây từ gốc lên (trong trường hợp thời điểm trồng vẫn còn nhiều ngày nắng); chừa 1/3 số lá từ đọt trở xuống; cũng có thể cắt bớt 2/3 phiến lá cho toàn bộ số lá có ở 2/3 thân cây; chừa lại các lá ở đọt cây;

+ Trước khi trồng nên nhúng toàn bộ bầu đất vào xô, chậu nước hoặc ở khe suối, sao cho toàn bộ bầu đất được ngấm đầy nước;

+ Khi trồng cây phải xé túi ni lon bầu đất và gom lại mang ra khỏi rừng trồng bỏ vào thùng rác ở địa phương;

+ Đặt cây vào giữa hố để trồng, sao cho lấp kín cổ rễ cây khoảng 5-10 cm; lèn chặt đất cách mép bầu cây 5 cm (1 lòng tay trở) sao cho khi dùng chân dẫm mạnh xuống hố cây không bị lún đất; chú ý lấp đất cao ở gốc cây và thấp ở mép hố (hình lõm mâm xôi);

+ Cây sau khi trồng, nên tưới nước để đất ở trong hố nén chặt, tránh có nhiều lỗ hổng trong hố, ảnh hưởng đến chất lượng phát triển rễ, và cây có thể chết vì úng nước trong hố, nhất là khi trồng vào mùa mưa.

- Chăm sóc và bảo vệ:

+ Cây sau khi trồng phải được cắm chối để tránh gió lay, ảnh hưởng đến sự phát triển của rễ, và/hoặc sử dụng vật liệu tại chỗ để rào chắn nhằm tránh gia súc phá hại cây trồng;

+ Thường xuyên dành thời gian để kiểm tra cây đã trồng; tưới nước cho cây trong trường hợp gặp nắng hạn liên tục kéo dài, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng;

+ Khi phát hiện các dấu hiệu bất thường của cây như sâu, bệnh hại phải kịp thời báo cho chi hội trưởng và/hoặc cán bộ kỹ thuật của HUE-FOSDA để kịp thời hỗ trợ biện pháp xử lý giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt.

b) Thực hiện theo nguyên tắc và tiêu chí của FSC về việc bảo vệ diện tích đai xanh vùng đệm

- HUE-FOSDA sẽ thông báo gửi các Chi hội và Hội viên yêu cầu thực hiện nghiêm túc việc bảo vệ đai xanh vùng đệm. Các Chi hội tiến hành rà soát, cập nhật và đề xuất biện pháp quản lý vào hồ sơ từng Hội viên, từng Chi hội. Đồng thời tiến hành trồng bổ sung cây Bản địa dọc các khe suối, ao hồ hoặc những khu vực có sinh cảnh dễ bị tổn thương khác;

- Không phát thực bì và trồng rừng sát khe suối;

- Đối với các lô rừng khai thác, những cây dọc đai xanh vùng đệm chỉ được khai thác tỉa nhằm hạn chế sạt lở, xói mòn đất.

Biện pháp bảo vệ quản lý sinh cảnh dễ bị tổn thương

Mã Sinh Cảnh	Loại sinh cảnh	Biện pháp bảo vệ và quản lý
SC1	Sông, suối, ao hồ	Trồng cây bản địa ven suối tránh sạt lở, xói mòn khơi thông dòng chảy

SC2	Động thực vật tự nhiên	Bảo vệ các loài động vật hoang dã, không săn bắn bẫy bắt
SC3	Hồ bom, ụ mìn	Giữ nguyên hiện trạng các hồ bom, ụ mìn, không trồng cây vào vị trí này, không san lấp, phá bỏ
SC4	Đá giàn đá tảng	Giữ nguyên vị trí đá dàn, đá tảng
SC5	Lăng mộ, am miếu	Giữ nguyên hiện trạng
SC6	Đường dây điện	Đảm bảo chừa diện tích và khoảng cách an toàn với đường dây điện theo quy định hiện hành

Bảng 18: Kế hoạch Diện tích đai xanh vùng đệm cần bảo vệ

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG FSC CỦA HUE-FOSDA VÀ RỪNG CỘNG ĐỒNG THAM GIA PHỐI HỢP QLRBV THUỘC THÀNH PHỐ HUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025		
TT	Nội dung	Diện tích (ha)
1	Diện tích FSC rừng trồng đến tháng 11/2025	9.419,31
2	Diện tích rừng tự nhiên	942,70
3	Diện tích rừng trồng bản địa xen keo	100,00
4	Diện tích rừng cộng đồng phối hợp với HUE-FOSDA	1.516,38
	- Rừng cộng đồng thôn Thủy Dương - xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	619,92
	- Rừng cộng đồng thôn Tân Mỹ, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	558,43
	- Rừng cộng đồng thôn Kroông, xã A Roàng, huyện A Lưới	75,03
	- Rừng cộng đồng thôn A Ho, xã A Roàng, huyện A Lưới	79,92
	- Rừng cộng đồng thôn 1, xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông	183,08

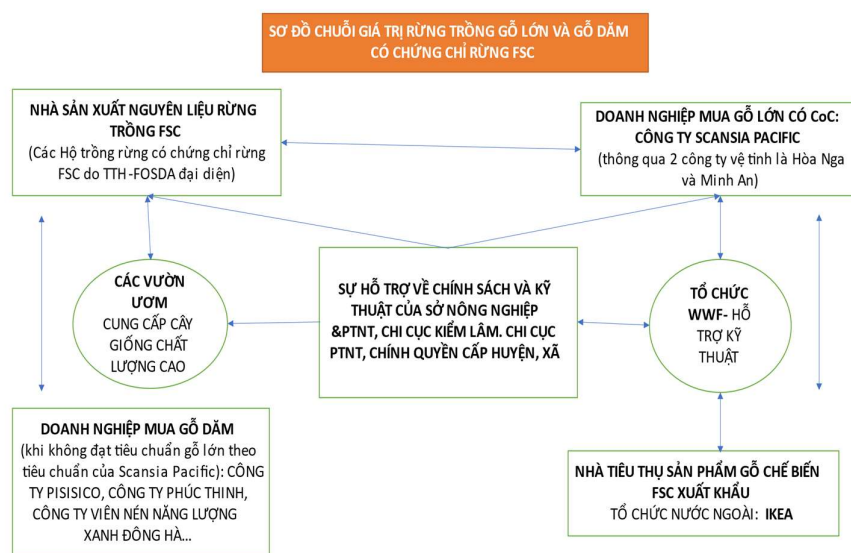
10. Khu vực mẫu đại diện theo tiêu chí 6.5

Theo tiêu chí 6.5, “Chủ rừng phải xác định và bảo vệ các khu vực đại diện của các hệ sinh thái bản địa và/hoặc khôi phục chúng trở thành điều kiện gần tự nhiên hơn. Nơi không tồn tại khu vực mẫu đại diện, Chủ rừng khôi phục một phần trong Đơn vị quản lý hướng tới các điều kiện tự nhiên hơn. Kích thước của các khu vực này và các biện pháp đưa ra để bảo vệ và khôi phục phải tương xứng với tình trạng bảo tồn và giá trị của hệ sinh thái ở cấp cảnh quan và phù hợp với quy mô, cường độ và rủi ro”. Theo đó, nhằm đáp ứng các nguyên tắc và tiêu chí có liên quan, đối với khu vực rừng trồng FSC, năm 2023, HUE-FOSDA đăng ký mới 942,7 ha rừng tự nhiên thuộc BQL RCD Lê Triêng 1 tham gia CCR FSC đảm bảo vượt mức tối thiểu 10% diện tích vùng mẫu đại diện cho đơn vị quản lý theo tiêu chí 6.5 nhằm làm cơ sở cho việc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ hệ sinh thái và lưu giữ cacbon thương mại. Với diện tích rừng tự nhiên thuộc BQLRCD cộng đồng quản lý là nơi cư trú của rất nhiều loài động, thực vật đang sinh sống.

11. Chuỗi hành trình sản phẩm (FM/CoC)

- Mục đích nhằm cung cấp các chứng cứ xác thực về việc sản phẩm gỗ được chứng nhận đã sản xuất từ các nguồn gốc được chứng nhận FSC và các nguồn gốc gỗ có kiểm soát FSC;
- Yêu cầu cần kiểm soát nghiêm ngặt quá trình vận hành của chuỗi (từ quá trình khai thác, vận chuyển đến nhà máy).
- Quy trình truy vết sản phẩm của HUE-FOSDA thực hiện theo Hướng dẫn tại Phần II, mục 3 “Khai thác gỗ thực hiện theo quy trình CoC” tại Sổ tay Quản lý rừng bền vững của HUE-FOSDA đã được cập nhật vào Sổ tay.

Sơ đồ 01: Sơ đồ chuỗi giá trị rừng trồng gỗ lớn và gỗ dăm có chứng chỉ rừng FSC



12. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho Hội viên, cộng đồng

a) Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn

- Kiến thức về QLRBV, quản lý hành chính cho các Chi hội;
- Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế;
- Kiến thức về giám sát đánh giá đa dạng sinh học và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC về bảo vệ đa dạng sinh học trong kinh doanh rừng;
- Sơ cấp cứu và an toàn lao động;
- Kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng, vườn ươm;
- Quy trình sử dụng hóa chất và các thiết bị chuyên dụng trong lâm nghiệp;
- Hướng dẫn khai thác tác động thấp.

b) Các khóa đào tạo

- Mỗi nội dung đào tạo thực hiện tối thiểu 1 lần/năm, đào tạo các quy trình kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động, đào tạo thường xuyên trước khi thực hiện các nhiệm vụ sản xuất;
- Đối tượng đào tạo: Hội viên, công nhân nhà thầu, Hội Viên chuẩn bị tham gia QLRBV;
- Hình thức đào tạo: Phổ biến các quy trình kỹ thuật, phát tài liệu.

Bảng 19: Kế hoạch Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho thành viên

<i>STT</i>	<i>Hạng mục</i>	<i>Đvt</i>	<i>Thành phần tham gia</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>
a	Truyền thông về CCR FSC	Lớp/năm	Thành viên mới	5	Các thôn/xã	2021-2025
b	Tập huấn 6 chuyên đề liên quan đến CCR FSC	Lớp/năm	Thành viên mới	5	Các thôn/xã	2021-2025
c	Tập huấn kiểm tra, giám sát	Lớp/năm	Cán bộ thực hiện kiểm tra/giám sát	5	VP Hội	2021-2025

- Thông qua hoạt động đào tạo, tập huấn giúp Hội viên nâng cao năng lực nhằm tránh những rủi ro, tranh chấp xảy ra, cụ thể:

Bảng 20: Những rủi ro, tranh chấp tiềm tàng có thể xảy ra

TT	Vấn đề	Mâu thuẫn/Rủi ro	Nguyên nhân	Tần suất xuất hiện	Hậu quả xảy ra	Giải pháp giảm thiểu rủi ro
1	Kỹ thuật	Tai nạn xảy ra đối với phương tiện chở gỗ rừng trồng	Xe vận chuyển quá khổ quá tải, hết lưu hành	1	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
2	Kỹ thuật	Tai nạn xảy ra đối với phương tiện chở gỗ rừng trồng	Phương tiện vận chuyển không đảm bảo an toàn, thiếu kiểm định	1	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
3	Kỹ thuật	Gỗ rơi xuống đường, rơi vào người đi bộ	Chằng nứ gỗ không đảm bảo an toàn	2	4	Tập huấn các nguyên tắc an toàn Lao động theo tiêu chuẩn FSC
4	Kỹ thuật	Gỗ va quệt vào người, phương tiện qua lại.	Chở cồng kềnh	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải

						quyết các vấn đề xã hội
5	Kỹ thuật	Cắt vào chân tay, vô tình đụng phải	Dụng cụ lao động gây mất an toàn,	1	4	Tập huấn các nguyên tắc an toàn Lao động theo tiêu chuẩn FSC
6	Kỹ thuật	Xe trượt dốc, phương tiện và người điều khiển bị trượt dốc	Đường vận xuất có độ dốc lớn, nhỏ hẹp trơn trượt	1	4	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các chất cấmnguyên tắc an toàn Lao động
7	Kỹ thuật	Tai nạn đuối nước, chủ quan qua lại các con suối.	Địa hình nhiều sông suối có thể gây những tai nạn đuối nước hoặc lũ vào mùa mưa	1	5	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các chất cấmnguyên tắc an toàn Lao động
8	Kỹ thuật	Ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật	Sử dụng thiếu hiểu biết, vô tình sử dụng nhầm.	2	5	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các chất cấm theo tiêu chuẩn FSC

9	Kỹ thuật	Bị bỏng, bị ngạt khói....	Đốt dọn thực bì	2	5	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các nguyên tắc an toàn Lao động
10	Môi trường	Gây chấn thương, tai nạn do bom, mìn	Vật liệu nổ còn sót lại chưa rà phá,	1	5	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các nguyên tắc an toàn Lao động
11	Môi trường	Bị ngạt khói....	Ngộ độc khói, khí thải,	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
12	Môi trường	Ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật	Dư lượng phân bón Thuốc bảo vệ thực vật	1	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
13	Tự nhiên	Mẫn ngứa, nhiễm trùng, nhiễm độc	Côn trùng cắn, sâu róm	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
14	Tự nhiên	Bị trúng độc, tổn thương, hoại tử do rắn cắn	Rắn độc cắn	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu

15	Tự nhiên	Bị trúng độc - ngộ độc do côn trùng đốt	Ong đốt	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
16	Tự nhiên	Bị trúng độc-dị ứng, phỏng ngứa	Dị ứng do các loài lá gây độc	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
17	Tự nhiên	Bị bỏng, bị ngạt khói....	Do sét đánh	2	5	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
18	Tự nhiên	Say nắng, ngất xỉu	Thời tiết nắng nóng, làm việc dưới trời nắng	2	5	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
19	Tự nhiên	Bị đất đá đè lên người	Sạt lở đất tại những vùng đất dốc không ổn định	1	5	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
20	Xã hội	Tranh cãi, xung đột giữa các Hội Viên	Lấn chiếm đất trồng rừng	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải

						quyết các vấn đề xã hội
21	Xã hội	Thất thoát tài sản rừng trồng do mất cấp	Chặt phá rừng, khai thác trộm trái phép	4	4	
22	Xã hội	Cháy rừng, không kiểm soát cháy, thiệt hại tài sản	Vi phạm về Quy định phòng cháy chữa cháy rừng,	2	5	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
23	Xã hội	Đẻ gia súc phá cây mới trồng	Chăn thả gia súc trong khu vực rừng mới trồng	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
24	Xã hội	Hoạt động phá hoại, lấn chiếm	Phá hàng rào, mốc phân định lô	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
25	Xã hội	Chôn cất trái phép	An táng trái phép, xây dựng trái phép	2	3	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội

26	Xã hội	Xung đột xảy ra trong quá trình vận hành máy móc	Vận hành phương tiện cơ giới gây thiệt hại tài sản	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
27	Xã hội	Tai nạn lao động, thương tích	Công nhân không sử dụng bảo hộ lao động	2	4	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
28	Xã hội	Ngộ độc thực phẩm, nguồn nước	Sử dụng thực phẩm quá hạn, thiếu hiểu biết	2	4	Tuyên truyền, phổ biến an toàn thực phẩm
29	Xã hội	Lây bệnh từ rác thải	Rác thải bừa bãi	2	4	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các nguyên tắc FSC
30	Xã hội	Giật điện, sốc điện	Hệ thống điện xuống cấp, gây giật điện	1	5	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động

31	Xã hội	Cháy nhà, cháy rừng	Hỏa hoạn	4	4	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
32	Xã hội	Cháy nhà, cháy rừng	Nấu ăn bất cẩn	3	3	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
Ghi chú:	I. Tần suất xuất hiện: 1: Không biết trước; 2: Không chắc xảy ra; 3: Có thể xảy ra; 4: Chắc chắn xảy ra; 5: Xảy ra thường xuyên II. Hậu quả xảy ra: 1: Không đáng kể; 2: Nhỏ; 3: Trung bình; 4. Lớn; 5: Thảm khốc					

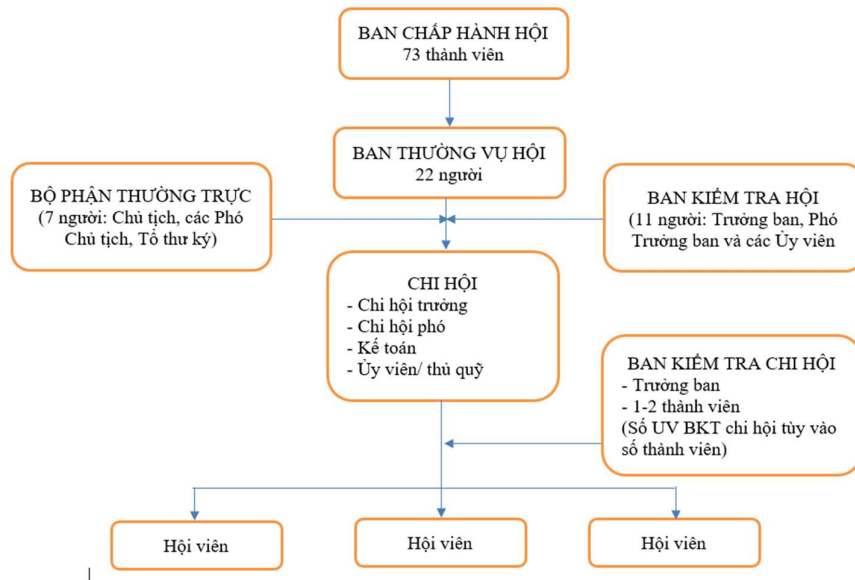
PHẦN THỨ TƯ: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ cấu tổ chức HUE-FOSDA

Xem chi tiết ở Sổ tay Quản lý Nhóm

Sơ đồ 1. Bộ máy tổ chức HUE-FOSDA



2. Theo dõi đánh giá thực hiện PA QLRBV

Căn cứ vào kế hoạch của PA QLRBV của HUE-FOSDA, hằng năm HUE-FOSDA xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ và mở rộng diện tích cũng như số hộ tham gia QLRBV gắn với CCR FSC.

II. GIẢI PHÁP PHỐI HỢP THỰC HIỆN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Đối với cơ sở chế biến gỗ, bao tiêu sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ

Thu mua toàn bộ gỗ rừng trồng FSC với giá trị cao hơn giá thị trường như đã cam kết.

2. Đối với Hội viên

Thực hiện đúng các quy định bảo vệ và phát triển rừng của phương án này.

3. Các Chi hội

Phân công và giám sát các Hội viên thực hiện kế hoạch QLRBV. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch quản lý rừng cho HUE-FOSDA.

4. Đối với chính quyền địa phương cấp xã/phường

Thường xuyên phối hợp với HUE-FOSDA để vận động các Hội Viên trồng rừng mới; trồng lại sau khai thác và chuyển hóa rừng nguyên liệu gỗ lớn, tham gia cấp chứng chỉ QLRBV FSC; xây dựng mô hình thí điểm bảo hiểm rừng trồng trên địa bàn.

5. Các bên liên quan khác

a) Chi cục Kiểm lâm

- Tham mưu đề xuất với UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đánh giá cấp chứng chỉ FSC theo Quyết định số 38/2016/QĐ –TTg của Thủ tướng Chính phủ để nâng cao giá trị gia tăng và tiếp cận được với thị trường thế giới;

- Là đầu mối kết nối và kêu gọi hợp tác của các doanh nghiệp kinh doanh và chế biến gỗ lớn có chứng chỉ FSC, ưu tiên các doanh nghiệp địa phương đang hoạt động hoặc quan tâm đầu tư tại tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm huyện/thị trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ phát triển rừng trồng gỗ lớn có chứng chỉ FSC;

- Phối hợp với UBND các huyện/thị và các đơn vị liên quan thực hiện công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho người dân về quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia phát triển rừng trồng gỗ lớn có chứng chỉ FSC.

b) Chi cục Phát triển Nông thôn

- Hỗ trợ chuyên môn cho HTXLNBV sau khi thành lập đi vào hoạt động;

- Hỗ trợ tư vấn điều kiện để thành lập mới và nhân rộng mô hình HTXLNBV;

- Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực cho thành viên HTXLNBV;

- Tư vấn các chính sách về phát triển nông thôn và phát triển HTXLNBV.

c) Các cộng đồng dân cư được giao rừng:

- Phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Tham gia phối hợp vào thực hiện kế hoạch hoạt động quản lý rừng bền vững, có chứng chỉ FSC

- Hướng đến tham gia chứng chỉ QLRBV FSC

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

PA QLRBV được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLBRV của Việt Nam cũng như các quy định của FSC, giúp HUE-FOSDA tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện trong công tác lâm nghiệp; Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của các Hội viên với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường; Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân địa phương; Góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng, bảo vệ nguồn nước, giữ gìn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái; PA QLRBV là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng được hoàn thiện hơn, tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

2. Khuyến nghị

a) Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động truyền thông để nâng cao nhận thức cho các Hội Viên trên địa bàn.

b) Ưu tiên lựa chọn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để kết nối thị trường, liên kết chuỗi giá trị gỗ Keo, giải quyết đầu ra cho sản phẩm gỗ xẻ và gỗ dăm FSC với giá trị gia tăng cao.

c) Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống lâm nghiệp có chất lượng, rõ nguồn gốc xuất xứ; các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường.

d) Cần tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và tích cực tìm hiểu, thăm quan học tập các mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao ở các địa phương khác.

đ) Tìm kiếm cơ hội từ các chương trình, dự án để hỗ trợ Hội viên tích cực trồng cây bản địa tại các vùng đệm.

HUE-FOSDA

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mẫu thống kê các lô rừng trồng tham gia Chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC

ST T	XÃ	Thôn	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Chi hội	Chủ rừng	Diện tích FSC (Ha)

Phụ lục 2: Trích Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT-Quy định về các biện pháp lâm sinh

Mục 3: TRỒNG MỚI RỪNG, TRỒNG LẠI RỪNG, CHĂM SÓC VÀ NUÔI DƯỠNG RỪNG TRỒNG

Điều 11. Trồng mới rừng sản xuất

1. Đối tượng:

- Diện tích đất chưa có rừng là đất trống hoặc đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;
- Diện tích đất chưa có rừng, thực bì là cây bụi, cây gỗ rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 500 cây/ha, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế;
- Diện tích tre nứa có tỷ lệ che phủ dưới 20%, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế; diện tích giang, lùm, le ở tất cả các mật độ và tỷ lệ che phủ.

2. Nội dung biện pháp:

- Chọn loài cây trồng: chọn loài cây trồng chính phù hợp với mục đích sản xuất, kinh doanh và điều kiện lập địa nơi trồng; có thể chọn cây phù trợ (cây lương thực, thực phẩm, cây lâm sản ngoài gỗ, cây công nghiệp, cây ăn quả) để trồng xen nhằm cải tạo đất, hỗ trợ cây trồng chính sinh trưởng phát triển tốt;
- Xử lý thực bì: phát dọn thực bì toàn diện, theo băng hoặc theo đám phù hợp với điều kiện lập địa và đặc tính sinh thái của loài cây trồng. Thực bì xử lý xong được

gom theo băng, hạn chế đốt thực bì. Trường hợp đốt thực bì phải đốt theo băng, theo đám và đốt có kiểm soát;

c) Làm đất: làm đất toàn diện bằng cơ giới hay thủ công, làm đất cục bộ theo băng hoặc theo đám, có biện pháp hạn chế xói mòn đất đối với dốc dốc trên 25° như làm bậc thang theo đường đồng mức; có thể đào mương, lên líp, san ủi tạo mặt bằng để trồng rừng ở những nơi có điều kiện lập địa đặc biệt;

d) Tiêu chuẩn cây giống đem trồng đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cây giống theo quy định;

đ) Mật độ trồng: tùy theo loài cây, điều kiện lập địa, phương thức trồng và mục đích kinh doanh để chọn mật độ trồng phù hợp;

e) Phương thức trồng: tùy theo điều kiện lập địa và mục đích kinh doanh để chọn phương thức trồng thuần loài hay trồng hỗn giao nhiều loài cây hoặc trồng xen giữa cây lâm nghiệp với cây lương thực, thực phẩm, cây lâm sản ngoài gỗ;

g) Đối với rừng dễ cháy, cần xây dựng các đường băng, đường ranh cản lửa và thực hiện các biện pháp phòng chống cháy rừng theo quy định của pháp luật;

h) Các biện pháp kỹ thuật cụ thể khác thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với từng loài.

Điều 12. Trồng lại rừng

1. Đối tượng:

a) Diện tích đất rừng trồng sau khai thác trắng;

b) Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai và các nguyên nhân khác không có khả năng phục hồi tự nhiên thành rừng;

c) Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) sau khai thác các loài cây trồng xen, trồng cây mọc nhanh cải tạo đất.

2. Nội dung biện pháp:

a) Các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thuộc rừng đặc dụng, thực hiện các biện pháp kỹ thuật trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này;

Đối tượng thuộc rừng phòng hộ, thực hiện biện pháp kỹ thuật trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

Đối tượng thuộc rừng sản xuất, thực hiện biện pháp kỹ thuật trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này và sau 03 chu kỳ khai thác trở lên cần thay đổi cây trồng bằng một loài cây trồng lâm nghiệp khác thích hợp, nhằm hạn chế phát sinh dịch sâu, bệnh hại hoặc bị suy giảm năng suất, chất lượng rừng trồng.

b) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện biện pháp khai thác rừng theo băng khi cây rừng có biểu hiện già cỗi, sinh trưởng kém; chiều rộng của băng chặt và băng chừa bằng 2/3 chiều cao của cây rừng;

Các biện pháp kỹ thuật khác thực hiện theo điểm a, điểm b, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 2 Điều 7 Thông tư này;

Khi cây trồng đạt chiều cao từ 08 m trở lên, khai thác băng chừa và trồng lại rừng như đối với băng chặt.

Điều 13. Chăm sóc rừng trồng

1. Đối tượng:

a) Rừng sau khi trồng đến 03 năm tuổi đối với cây mọc nhanh;

b) Rừng sau khi trồng đến 05 năm tuổi đối với cây sinh trưởng chậm và rừng trồng ven biển.

2. Nội dung biện pháp:

a) Phát cây bụi, dây leo, cỏ dại xâm lấn; xới đất và vun gốc cho cây; bảo vệ cây tái sinh mục đích;

Số lần chăm sóc: tùy thuộc vào mức độ xâm lấn của thực bì ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng để thực hiện số lần chăm sóc phù hợp; trung bình mỗi năm chăm sóc 02 lần;

c) Bón thúc: tùy theo đặc điểm sinh trưởng phát triển của rừng để quyết định thời điểm, số lần bón thúc, loại phân bón và khối lượng phân bón; bón thúc được tiến hành cùng với xới đất vun gốc cây;

d) Trồng dặm: sau khi trồng 01 tháng, kiểm tra tỷ lệ sống; nếu tỷ lệ cây sống dưới 85% so với mật độ trồng ban đầu thì phải trồng dặm;

đ) Ngoài những quy định tại khoản 2 Điều này, các biện pháp kỹ thuật chăm sóc cụ thể đối với rừng trồng trên cạn và chăm sóc rừng trồng ngập mặn thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của từng loài.

Điều 14. Nuôi dưỡng rừng trồng

1. Đối tượng:

a) Rừng trồng sản xuất trong giai đoạn từ rừng non khép tán đến trước kỳ khai thác chính từ 02 năm đến 04 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh và từ 06 năm đến 10 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm;

b) Rừng trồng sản xuất các loài cây trồng sinh trưởng nhanh, thuần loài, đều tuổi, trên điều kiện lập địa tốt, độ dày tầng đất trên 50 cm, trong khu vực không có hoặc có xảy ra gió bão, lốc xoáy nhưng dưới cấp 6; mật độ rừng trồng trên 1000 cây/ha để chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn trong thời hạn xác định.

2. Nội dung biện pháp:

a) Phát dọn dây leo, cây bụi, cỏ dại xâm lấn;

b) Tỉa thưa là những cây cong queo, sâu bệnh, bị chèn ép, cụt ngọn không đáp ứng được mục đích kinh doanh và một số cây sinh trưởng bình thường nhưng mật độ quá dày; giữ lại cây khỏe mạnh, có tán lá cân đối, thân thẳng, tròn đều;

Cường độ tỉa thưa theo 04 mức khác nhau: mức độ thấp là khoảng cách giữa các cây thưa nhỏ hơn 1/3 đường kính tán cây ở tuổi khai thác chính; mức độ trung bình là khoảng cách giữa các cây thưa từ 1/3 đến dưới 1/2 đường kính tán cây ở tuổi khai thác chính; mức độ cao là khoảng cách giữa các cây thưa từ 1/2 đến gần bằng đường kính tán cây ở tuổi khai thác chính; mức độ rất cao là khoảng cách giữa các cây thưa bằng hoặc lớn hơn đường kính tán cây ở tuổi khai thác chính;

Số lần tỉa thưa từ 01 lần đến 03 lần; kỳ dẫn cách từ 03 đến 06 năm phụ thuộc vào loài cây, điều kiện lập địa, tuổi cây và cường độ chặt tỉa thưa; tiến hành tỉa thưa lần sau khi rừng đã khép tán sau lần tỉa thưa trước liền kề;

Thời điểm tỉa thưa: vào mùa khô hoặc những tháng ít mưa (trước hoặc sau mùa sinh trưởng);

Kỹ thuật chặt tỉa thưa: chiều cao gốc chặt không quá 2/3 đường kính gốc cây chặt, chọn hướng cây đổ để không ảnh hưởng tới cây giữ lại; không chặt quá 03 cây liền nhau và đảm bảo cây giữ lại phân bố đều trong rừng;

c) Vệ sinh, chăm sóc rừng sau tỉa thưa: tiến hành vệ sinh rừng, thu gom thân cây, cành cây to ra khỏi khu rừng; thu dọn cành cây nhỏ, băm thành từng đoạn và rải thành băng, không được đốt; có các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng;

d) Tỉa cành: tỉa cành cho cây mục đích, cắt các thân phụ và cành quá lớn, nằm ở phía dưới tán (những cành già, nằm ở dưới 1/3 chiều cao cây); cắt sát với thân cây, tránh làm xước vỏ thân cây;

e) Mật độ cây để lại đến thời điểm khai thác chính từ 400 cây/ha đến 800 cây/ha đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng nhanh có chu kỳ kinh doanh gỗ lớn từ 10 năm đến 15 năm; từ 300 cây/ha đến 700 cây/ha đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng chậm có chu kỳ kinh doanh gỗ lớn trên 15 năm;

g) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, ngoài áp dụng các biện pháp kỹ thuật tại khoản 2 Điều này, tùy theo điều kiện lập địa và mức độ thâm canh có thể áp dụng biện pháp bón phân sau khi chặt tỉa thưa. Thời điểm bón phân vào đầu mùa mưa. Loại phân bón, khối lượng phân bón phụ thuộc vào điều kiện lập địa và đặc điểm sinh trưởng của cây trồng;

h) Các biện pháp kỹ thuật cụ thể thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của từng loài.

Phụ lục 3: Quy chế tạm thời về kỹ thuật và quản lý trồng cây bản địa phân tán

QUY CHẾ

Quy định tạm thời về kỹ thuật và quản lý trồng cây bản địa phân tán ở vành đai ranh giới các lô rừng trồng keo FSC thuộc HUE-FOSDA.

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-HUE-FOSDA ngày tháng 4 năm 2025)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định tạm thời về kỹ thuật và quản lý trồng cây bản địa phân tán ở vành đai ranh giới các lô rừng trồng keo FSC thuộc Hội Chủ rừng Phát triển bền vững thành phố Huế (gọi tắt là HUE-FOSDA).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng với tất cả các chi hội, Văn phòng Hội, hội viên và chủ rừng trồng cây bản địa phân tán do HUE-FOSDA hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án.

Điều 3. Địa điểm thực hiện

Tại vị trí ranh giới các lô rừng đã và sẽ tham gia chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC do HUE-FOSDA làm pháp nhân đại diện

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Trồng ở ranh giới là trồng ở trong ranh giới các lô rừng trồng keo thuộc quyền quản lý và sử dụng đất của chủ rừng.
2. Cây bản địa lựa chọn trồng là những loài cây có trong rừng tự nhiên của thành phố Huế.

Điều 5. Mục đích và yêu cầu trồng cây bản địa ở ranh giới lô rừng

Bảo đảm các lô rừng trồng keo FSC có ranh giới rõ ràng bằng cây bản địa phù hợp với yêu cầu quản lý lô rừng trồng FSC; góp phần tăng cường đa dạng sinh học và cảnh quan sinh thái trong các vùng rừng trồng thuần loài keo; góp phần nâng cao khả năng phòng chống gió bão; sâu bệnh hại trồng.

Ưu tiên lựa chọn các loài cây bản địa đa mục đích, hướng đến duy trì lâu dài cây trồng bản địa và chủ rừng có lợi thông qua thu hoạch các sản phẩm đa mục đích như hạt, quả, hoa, nhựa, dược liệu, ...

Việc trồng cây bản địa không được gây ảnh hưởng đến các lô đất và rừng của chủ rừng khác;

Việc khai thác rừng trồng keo theo chu kỳ kinh doanh không được gây ảnh hưởng đến cây bản địa đã trồng, và việc khai thác cây bản địa bảo đảm còn duy trì ít nhất là 05 (năm) cây bản địa sinh trưởng và phát triển tốt.

Điều 6. Nguyên tắc trồng cây bản địa phân tán

Việc trồng cây bản địa phân tán phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Hoàn toàn tự nguyện và được thông tin đầy đủ về kỹ thuật, quản lý, quyền sở hữu và lợi ích của việc trồng cây phân tán thuộc về chủ rừng;
- Việc chọn loài cây trồng phải phù hợp với điều kiện đất đai và do chính chủ rừng quyết định, phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương;
- Trồng cây nào phải sống tốt cây ấy, trong trường hợp cây chết, chủ rừng phải trồng thay thế bằng cây bản địa khác.

Điều 7. Quyền lợi và nghĩa vụ của người trồng cây phân tán

a) Về quyền lợi

- Được cấp miễn phí toàn bộ cây giống trồng vành đai theo quy định bình quân 40 cây/ha; sao cho trồng kín toàn bộ vành đai lô rừng; khi cây bị chết được hỗ trợ tối đa 10% số cây đã trồng

- Được cấp miễn phí 0,1 kg (một lạng) phân NPK (10.10.5 hoặc phân có hàm lượng tương đương)/cây;

- Người trồng cây được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng.

b) Về nghĩa vụ:

- Người trồng cây phải tự đầu tư công để trồng; tự chăm sóc và bảo vệ cây trồng;

- Khi cây bị chết vì lý do trồng không đúng kỹ thuật hoặc gia súc phá hại trên 10% số cây đã trồng, phải tự mua cây để trồng dặm;

- Phải để lại ít nhất 05 cây đã trồng sống tốt/ha nhằm bảo đảm duy trì an toàn môi trường và làm mốc ranh giới; đồng thời, trồng lại toàn bộ số cây sau khi đã khai thác gỗ.

Chương II

NỘI DUNG QUY CHẾ

Mục 1. Về kỹ thuật

Điều 8. Khoảng cách trồng

Chỉ trồng 1 hàng cây vành đai ranh giới lô rừng, khoảng cách từ 5-10 mét, sao cho toàn bộ ranh giới lô rừng đều được xác định bằng các loài cây bản địa

Điều 9. Đào hố

Hố đào quy cách tối thiểu 40 cm x 40cm x40 cm; nhưng nơi không thể đào theo quy cách tối thiểu nêu trên thì dịch chuyển vị trí đào hố phù hợp. Chọn thời điểm sau mưa, đất mềm để dễ đào hố; thời gian đào hố chủ yếu vào tháng 8-9 hàng năm; đối với các xã biên giới ở A Lưới, có thể đào hố từ tháng 1-2 hàng năm. Khi đào chú ý để đất đào ở phía trên miệng hố ở nơi đất dốc, để khi gặp mưa thì đất mịn, mùn dễ dàng chảy vào miệng hố đã đào.

Điều 10. Lắp hố

Hố đào xong, ít nhất sau 10 ngày tiến hành lấp đầy đất khoảng 3/4 hố; sao cho phần chừa tối đa 10cm kể từ bề mặt lấp hố đến mặt đất bình thường. Lấp đất ở tầng mặt lấp trước; tầng dưới lấp sau.

Điều 11. Thời vụ trồng

Thời vụ trồng tập trung chủ yếu vào tháng 9-10 hàng năm; đối với các xã biên giới ở A Lưới có thể trồng thêm vào tháng 2-3 hàng năm.

Điều 12. Chọn cây tiêu chuẩn và trồng cây

- Cây giống phải được kiểm tra tại vườn ươm, bảo đảm đã được đào bầu trước khi xuất vườn 1 tháng; có rễ non xuất hiện và chuyển từ màu trắng sang màu ngà vàng; tất cả các loài cây xuất vườn phải bảo đảm chiều cao tối thiểu 80cm trở lên, ươm tối thiểu 18 tháng tuổi và cân đối giữa chiều cao và đường kính gốc theo tỷ lệ 1/100;

- Cây trước khi trồng nên xén bỏ 2/3 số lá cây từ gốc lên; chừa 1/3 số lá từ đọt trở xuống; cũng có thể cắt bớt 2/3 phiến lá cho toàn bộ số lá có ở 2/3 thân cây; chừa lại các lá ở đọt cây;

- Trước khi trồng nên nhúng toàn bộ bầu đất vào xô, chậu nước hoặc ở khe suối, sao cho toàn bộ bầu đất được ngấm đầy nước;

- Khi trồng cây phải xé túi ni lon bầu đất và gom lại mang ra khỏi rừng trồng bỏ vào thùng rác ở địa phương;

- Đặt cây vào giữa hố để trồng, sao cho lấp kín cổ rễ cây khoảng 5-10 cm; lèn chặt đất cách mép bầu cây 5 cm (1 lòng tay trở) sao cho khi dùng chân dẫm mạnh xuống hố cây không bị lún đất; chú ý lấp đất cao ở gốc cây và thấp ở mép hố (hình lõm mâm xôi);

- Cây sau khi trồng, nên tưới nước để đất ở trong hố nén chặt, tránh có nhiều lỗ hổng trong hố, ảnh hưởng đến chất lượng phát triển rễ, và cây có thể chết vì úng nước trong hố, nhất là khi trồng vào mùa mưa.

Điều 13. Bón phân cho cây trồng

Sau khi cây trồng đã ổn định và phát triển chồi non (khoảng từ 30-45 ngày) thì tiến hành bón phân cho cây trồng. Dùng công cụ bay; cuốc nhỏ hoặc avin (vùng đồng bào dân tộc thiểu số hay sử dụng) cuốc 2 hoặc bốn hốc nhỏ, cách gốc cây từ 10-15 cm, sâu khoảng 15-20 cm kể từ miệng hố, rồi bón phân vào hốc. Sau khi bón tiến hành lấp kín đất toàn bộ hốc đã bón phân.

Điều 14. Chăm sóc và bảo vệ cây trồng

- Cây sau khi trồng phải được cắm chối để tránh gió lay, ảnh hưởng đến sự phát triển của rễ, và/hoặc sử dụng vật liệu tại chỗ để rào chắn nhằm tránh gia súc phá hại cây trồng;

- Thường xuyên dành thời gian để kiểm tra cây đã trồng; tưới nước cho cây trong trường hợp gặp nắng hạn liên tục kéo dài, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng;

- Khi phát hiện các dấu hiệu bất thường của cây như sâu, bệnh hại phải kịp thời báo cho chi hội trưởng và/hoặc cán bộ kỹ thuật của HUE-FOSDA để kịp thời hỗ trợ biện pháp xử lý giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt;

- Tiến hành trồng dặm ngay, sau khi phát hiện cây bị chết vì bất kỳ lý do gì, và vào thời điểm có thời tiết phù hợp.

Mục 2. Về Quản lý trồng cây phân tán

Điều 15. Lập kế hoạch và phổ biến triển khai cho hội viên

Các chi hội chủ động lập kế hoạch và tổ chức họp hội viên giới thiệu về kế hoạch trồng cây phân tán; nêu rõ quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định chung nêu trên. Chú ý công khai đầy đủ, rõ ràng quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7 nêu trên.

Điều 16. Lập danh sách tự nguyện đăng ký tham gia trồng cây

Các hội viên sau khi được nghe phổ biến chính sách và kế hoạch trồng cây bản địa phân tán, tự nguyện lựa chọn loài cây và đăng ký phù hợp với diện tích lô rừng FSC do mình sở hữu (*theo mẫu đính kèm*). Danh sách đăng ký có xác nhận của UBND xã sở tại.

Điều 17. Rà soát danh sách và tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng cây

Căn cứ vào danh sách đăng ký, chi hội trưởng phối hợp với cán bộ kỹ thuật hiện trường để rà soát diện tích đăng ký phù hợp với thực tế và tổ chức tập huấn kỹ thuật tại hiện trường nhiều đợt; trong đó chú trọng đợt đào hố và đợt trồng theo hình thức “bắt tay chỉ việc”. Thời gian tổ chức tập huấn thực hiện trước khi triển khai đào hố ít nhất 15 ngày.

Điều 18. Nghiệm thu đào hố

Khâu đào hố có ý nghĩa quyết định đến chất lượng phát triển của cây trồng. Vì vậy, chi hội trưởng dứt khoát phải chủ trì tiến hành nghiệm thu có sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật hiện trường HUE-FOSDA. Hố đào không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật phải tiến hành đào lại đúng kích cỡ. Những hố đã đào đúng kích cỡ được chủ rừng chủ động lấp hố sau tối thiểu 10 ngày kể từ ngày đào (có mẫu biên bản nghiệm thu).

Điều 19. Nghiệm thu trồng cây

Cây sau khi trồng, tối thiểu 30 ngày-45 ngày thực hiện nghiệm thu kết quả (có mẫu biên bản nghiệm thu đính kèm). Việc nghiệm thu trồng cây nên kết hợp với bón phân cho cây trồng để đồng thời thực hiện khâu giám sát bón phân.

Điều 20. Thành phần tham gia nghiệm thu

Việc nghiệm thu do chi hội trưởng chủ trì có sự tham gia của đại diện ban kiểm tra (giám sát) chi hội, mời đại diện UBND xã và kiểm lâm địa bàn cùng tham gia. Cán bộ kỹ thuật hiện trường của HUE-FOSDA có thể tham gia cùng chi hội để nghiệm thu

Điều 21. Phúc tra kết quả nghiệm thu

Sau khi nhận được kết quả nghiệm thu, đại diện lãnh đạo HUE-FOSDA cùng bên tài trợ sẽ tiến hành phúc tra kết quả với tỷ lệ mẫu tối thiểu 10% và tối đa 20% (có mẫu kèm theo).

Chương III. Tổ chức thực hiện

Điều 22. Hiệu lực của Quy chế tạm thời

Quy chế tạm thời được áp dụng kể từ ngày ban hành và có hiệu lực đến khi HUE-FOSDA tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm vào năm 2026, hoàn thiện Quy chế và ban hành chính thức.

Điều 23. Những nội dung liên quan không có trong Quy chế

Trong trường hợp có các yêu cầu về kỹ thuật hoặc quản lý không nêu trong Quy chế này thì áp dụng theo Quyết định số 405/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp-Kiểm lâm) và các quy định hiện hành của HUE-FOSDA.

Điều 24. Trách nhiệm thực hiện

Quá trình thực hiện, các chi hội trưởng và cán bộ hiện trường kịp thời phản ánh những vướng mắc, tồn tại để kịp thời điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

Chánh Văn phòng Hội có trách nhiệm giải thích; chủ trì phối hợp với các chi hội trưởng và các bên liên quan hướng dẫn việc thực hiện Quy chế tạm thời này.

Phụ lục 4: Những tác động tiêu cực tiềm ẩn và và giải pháp nhằm loại bỏ/giảm thiểu các rủi ro.

I. Mục đích

Tài liệu này được xây dựng nhằm mục đích hướng dẫn xác định được các loại hiểm họa tự nhiên thường gặp tại địa phương, qua đó lập kế hoạch và xây dựng giải pháp ứng phó với những tác động tiêu cực tiềm ẩn trong quá trình thực hiện quản lý rừng trồng bền vững theo tiêu chí CCR FSC.

II. Đối tượng áp dụng

Dành cho các Chi hội, thành viên Ban chấp hành và thành viên các tổ kiểm tra các cấp của HU-FOSDA

III. Nội dung thực hiện

Xác định các loại hình thiên tai, tình trạng dễ bị tổn thương và năng lực phòng, chống thiên tai nhằm xác định mức độ rủi ro thiên tai, từ đó, xây dựng giải pháp ứng phó cho các loại hình thiên tai cụ thể trong quá trình quản lý rừng trồng, được tổng hợp theo bảng sau:

Các tác động tiêu cực tiềm ẩn, nguyên nhân và giải pháp đối với những loại hình thiên tai khác nhau liên quan đến quản lý rừng bền vững.

STT	Mâu thuẫn/rủi ro	Nguyên nhân	Giải pháp
-----	------------------	-------------	-----------

1	Thiệt hại về người: gây thương tích và ảnh hưởng tới sức khỏe của người đang làm việc tại rừng.	Bão: Làm cây gãy đổ, nhà bị sập đổ hoặc bị nước lũ cuốn trôi có thể gây thương tích về người. Rủi ro thiên tai có thể tăng do bị mắc kẹt trong rừng và do không có đủ lương thực dự trữ hoặc không được tiếp tế lương thực; Lũ lụt: Thiệt hại về người chủ yếu do chết đuối khi đi trong rừng, qua các khe suối; người bị thương do lũ khá phổ biến. Lũ có khả năng làm tăng mức độ lây nhiễm dịch bệnh (ví dụ sốt rét, tiêu chảy, bệnh truyền nhiễm do virus). Sạt lở đất: Sạt lở trên các nền đất dốc, ven sông suối có thể gây chết người.	Trước mùa bão phải chặt bỏ cành to, cây khô quanh nhà và trong khu vực để giảm nguy cơ cây gãy, đổ vào nhà khi bão xảy ra. Thường xuyên nghe tin bão trên đài phát thanh, truyền hình và loa truyền thanh công cộng. Không vào rừng khi có mưa bão. Không đi lại ở các khu vực, sông suối có nước chảy xiết hoặc những nơi bị ngập lụt vì có thể bị nước cuốn đi và bị chết đuối. Ngay cả khi nước lặng cũng có thể bị rơi xuống hố sâu do không nhìn thấy. Mặc áo phao nếu có. Nếu không có áo phao, các có thể sử dụng các đồ vật nổi khác như săm (ruột) xe, can nhựa rỗng hoặc thân cây chuối thay phao khi di chuyển trong vùng ngập lụt. Tránh xa các bờ sông hoặc suối ở các vùng ngập lụt vì chúng có thể không an toàn và có thể bị lở đất. Không được uống nước lụt mà hãy hứng nước mưa để uống và nấu ăn. Hãy cố gắng đun nước sôi để uống. Nếu không có nguồn nước nào khác, hãy sử dụng nước đã được lọc hoặc nước đã được khử trùng bằng thuốc.
2	Cây cối bị gãy đổ, cuốn trôi do gió bão hoặc lũ lụt, sạt lở đất.	Gió mạnh trong bão và mưa có thể làm hỏng hoa màu, cây trồng và lương thực dự trữ, đất nông nghiệp bị ô nhiễm bởi nước mặn khi xảy ra hiện tượng nước dâng trong bão, gia súc bị chết, thiệt hại thủy sản và cây bị bật rễ; Các công cụ sản xuất và hạt giống có thể bị cuốn trôi;	Trồng cây bản địa làm vành đai lô rừng. Giữ lại các sinh cảnh tự nhiên vốn có trong lô rừng. Trồng tre hoặc các loại cây thích hợp ven khe suối để bảo vệ và phòng chống lũ lụt, sạt lở đất.

3	Cây phát triển chậm, chết do hạn hán.	Nguyên nhân trực tiếp là do thiếu mưa (không có mưa trong một thời gian dài); do khai thác và sử dụng nguồn nước không hợp lý, do lượng nước bốc hơi nước từ các sông, hồ lớn hơn lượng mưa; do hoạt động của con người gây nên các thay đổi trên lớp phủ bề mặt và tầng thổ nhưỡng (ví dụ như khai thác quá mức nước ngầm, phá rừng).	Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết trên vô tuyến, đài phát thanh và loa công cộng để biết các thông tin cảnh báo hạn hán. Lựa chọn mùa vụ xuống giống thích hợp. Có kế hoạch bảo vệ vành đai và sinh cảnh tự nhiên. Không nên có thói quen đốt các vật phẩm thừa sau thu hoạch như lá, cành nhỏ.
---	---------------------------------------	---	--